

Số: 2385 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030,  
kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Thanh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ các Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn*

đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định 2907/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Như Thanh tại Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 16/6/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 623/TTr-STNMT ngày 20/6/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 58.810,98 ha.

a) Nhóm đất nông nghiệp: 49.581,43 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.073,55 ha.

c) Nhóm đất chưa sử dụng: 156,00 ha.

Cụ thể:

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Mã         | Hiện trạng năm 2022 |              | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |                                           |                  |              |
|----------|--------------------------------------------|------------|---------------------|--------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------|--------------|
|          |                                            |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Cấp tỉnh phân bổ (ha)                         | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số          |              |
|          |                                            |            |                     |              |                                               |                                           | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)   |
| <b>I</b> | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>             |            | <b>58.810,98</b>    | <b>100</b>   | <b>58.810,98</b>                              |                                           | <b>58.810,98</b> | <b>100</b>   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>NNP</b> | <b>50.242,52</b>    | <b>85,43</b> | <b>49.581,43</b>                              |                                           | <b>49.581,43</b> | <b>84,31</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                           |            |                     |              |                                               |                                           |                  |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | LUA        | 3.528,34            | 6,00         | 3.449,93                                      |                                           | 3.449,93         | 5,87         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC        | 3.528,34            | 6,00         | 3.449,93                                      |                                           | 3.449,93         | 5,87         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | HNK        | 3.556,56            | 6,05         |                                               | 4.120,50                                  | 4.120,50         | 7,01         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | CLN        | 3.006,01            | 5,11         | 4.954,04                                      |                                           | 4.954,04         | 8,42         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | RPH        | 8.937,39            | 15,20        | 8.253,96                                      |                                           | 8.253,96         | 14,03        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                          | RDD        | 3.906,20            | 6,64         | 3.952,18                                      |                                           | 3.952,18         | 6,72         |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                          | RSX        | 26.913,87           | 45,76        | 22.873,67                                     |                                           | 22.873,67        | 38,89        |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất</i>      | RSN        |                     |              | 4.508,95                                      | 1.232,06                                  | 5.741,01         | 9,76         |

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Hiện trạng năm 2022 |              | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |                                           |                 |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|--------------|
|          |                                                                  |            | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)   | Cấp tỉnh phân bổ (ha)                         | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số         |              |
|          |                                                                  |            |                     |              |                                               |                                           | Diện tích (ha)  | Cơ cấu (%)   |
|          | <i>là rừng tự nhiên</i>                                          |            |                     |              |                                               |                                           |                 |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 302,48              | 0,51         |                                               | 292,69                                    | 292,69          | 0,50         |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                     |              |                                               |                                           |                 |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 91,67               | 0,16         |                                               | 1.684,48                                  | 1.684,48        | 2,86         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>8.182,42</b>     | <b>13,91</b> | <b>9.073,55</b>                               |                                           | <b>9.073,55</b> | <b>15,43</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                     |              |                                               |                                           |                 |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 178,83              | 0,30         | 536,36                                        |                                           | 536,36          | 0,91         |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 0,69                | 0,00         | 3,52                                          |                                           | 3,52            | 0,01         |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                     |              | 150,00                                        |                                           | 150,00          | 0,26         |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                     |              | 67,00                                         |                                           | 67,00           | 0,11         |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 3,85                | 0,01         | 58,90                                         |                                           | 58,90           | 0,10         |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 90,17               | 0,15         | 165,48                                        |                                           | 165,48          | 0,28         |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 731,89              | 1,24         | 538,15                                        |                                           | 538,15          | 0,92         |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                     |              |                                               |                                           |                 |              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1.787,07            | 3,04         | 1.953,83                                      |                                           | 1.953,83        | 3,32         |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                     |              |                                               |                                           |                 |              |
| -        | Đất giao thông                                                   | DGT        | 1.144,79            | 1,95         | 1.202,32                                      | 47,14                                     | 1.249,46        | 2,12         |
| -        | Đất thủy lợi                                                     | DTL        | 256,91              | 0,44         | 263,65                                        |                                           | 263,65          | 0,45         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        | 36,14               | 0,06         | 41,48                                         | 1,45                                      | 42,93           | 0,07         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT        | 7,81                | 0,01         | 10,32                                         | -1,22                                     | 9,10            | 0,02         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD        | 58,58               | 0,10         | 63,65                                         |                                           | 63,65           | 0,11         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT        | 53,16               | 0,09         | 103,33                                        | -22,48                                    | 80,85           | 0,14         |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 2,20                | 0,00         | 41,44                                         | -33,55                                    | 7,89            | 0,01         |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV        | 0,66                | 0,00         | 0,85                                          | 0,24                                      | 1,09            |              |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG        |                     |              |                                               |                                           |                 |              |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 2,00                | 0,00         | 5,99                                          |                                           | 5,99            | 0,01         |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 2,46                | 0,00         | 6,40                                          |                                           | 6,40            | 0,01         |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 0,49                | 0,00         | 1,49                                          |                                           | 1,49            |              |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD        | 216,72              | 0,37         | 212,91                                        |                                           | 212,91          | 0,36         |
| -        | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ                            | DKH        |                     |              |                                               |                                           |                 |              |
| -        | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH        |                     |              |                                               |                                           |                 |              |
| -        | Đất chợ                                                          | DCH        | 4,85                | 0,01         |                                               | 8,42                                      | 8,42            | 0,01         |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                          | Mã  | Hiện trạng năm 2022 |             | Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 |                                           |                |             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------|-------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------|-------------|
|      |                                                                                                               |     | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)  | Cấp tỉnh phân bổ (ha)                         | Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha) | Tổng số        |             |
|      |                                                                                                               |     |                     |             |                                               |                                           | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                                                                       | DDL |                     |             | 2,41                                          |                                           | 2,41           |             |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                                                                       | DSH |                     |             |                                               | 0,07                                      | 0,07           |             |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                                                                          | DKV |                     |             |                                               | 79,05                                     | 79,05          | 0,13        |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                                                                           | ONT | 2.089,10            | 3,55        | 2.179,74                                      |                                           | 2.179,74       | 3,71        |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                                                                              | ODT | 150,24              | 0,26        | 193,14                                        |                                           | 193,14         | 0,33        |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                                                                   | TSC | 12,48               | 0,02        | 9,65                                          | 2,01                                      | 11,66          | 0,02        |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                                                                     | DTS | 16,87               | 0,03        | 18,27                                         |                                           | 18,27          | 0,03        |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                                                 | DNG |                     |             |                                               |                                           |                |             |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                                                                                | TIN | 5,52                | 0,01        |                                               | 16,19                                     | 16,19          | 0,03        |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                                                              | SON | 870,21              | 1,48        |                                               | 866,45                                    | 866,45         | 1,47        |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                                                   | MNC | 2.245,52            | 3,82        |                                               | 2.233,32                                  | 2.233,32       | 3,80        |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                                                                      | PNK |                     |             |                                               |                                           |                |             |
| 3    | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                                                                       | CSD | <b>386,04</b>       | <b>0,66</b> | <b>156,00</b>                                 |                                           | <b>156,00</b>  | <b>0,27</b> |
| II   | <b>Khu chức năng</b>                                                                                          |     |                     |             |                                               |                                           |                |             |
| 1    | <b>Đất khu công nghệ cao</b>                                                                                  | KCN |                     |             |                                               |                                           |                |             |
| 2    | <b>Đất khu kinh tế</b>                                                                                        | KKT |                     |             | 16.998,69                                     |                                           | 16.998,66      | 28,90       |
| 3    | <b>Đất đô thị</b>                                                                                             | KDT |                     |             | 2.191,57                                      |                                           | 2.191,82       | 3,73        |
| 4    | <b>Khu sản xuất nông nghiệp</b> (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN |                     |             | 8.403,97                                      |                                           | 8.403,98       | 14,29       |
| 5    | <b>Khu lâm nghiệp</b> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                                   | KLN |                     |             | 31.127,63                                     |                                           | 31.127,63      | 52,93       |
| 6    | <b>Khu du lịch</b>                                                                                            | KDL |                     |             | 1.493,00                                      |                                           | 1.493,00       | 2,54        |
| 7    | <b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>                                                            | KBT |                     |             | 3.952,18                                      |                                           | 3.952,18       | 6,72        |
| 8    | <b>Khu phát triển công nghiệp</b> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | KPC |                     |             | 217,00                                        |                                           | 217,00         | 0,37        |
| 9    | <b>Khu đô thị</b> (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | DTC |                     |             | 538,98                                        |                                           | 538,98         | 0,92        |
| 10   | <b>Khu thương mại - dịch vụ</b>                                                                               | KTM |                     |             | 64,42                                         |                                           | 64,42          | 0,11        |
| 11   | <b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>                                                                      | KDV |                     |             |                                               |                                           |                |             |
| 12   | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                   | DNT |                     |             | 13.013,80                                     |                                           | 13.013,80      | 22,13       |
| 13   | <b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>                                                   | KON |                     |             |                                               |                                           |                |             |

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích<br>(ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>1.332,49</b>        |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 153,37                 |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | 153,37                 |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 210,34                 |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 47,04                  |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 153,83                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | 0,50                   |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 760,55                 |
|          | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN/PNN</i> |                        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 6,85                   |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                        |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                        |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>3.720,19</b>        |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích<br>(ha) |
|----|----------------------|-----|------------------------|
|    | <b>Tổng cộng</b>     |     | <b>230,04</b>          |
| 1  | Đất nông nghiệp      | NNP | 208,89                 |
| 2  | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 21,15                  |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Thanh.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Thanh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất  | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|-----------------------|-----|---------------------|
|    | <b>Tổng diện tích</b> |     | <b>58.810,98</b>    |
| 1  | Đất nông nghiệp       | NNP | 50.128,23           |
| 2  | Đất phi nông nghiệp   | PNN | 8.360,87            |
| 3  | Đất chưa sử dụng      | CSD | 321,88              |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
| 1  | Đất nông nghiệp      | NNP | 326,74              |
| 2  | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 35,19               |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>379,50</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 63,75          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>63,75</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 29,77          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 14,90          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 6,65           |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 263,34         |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 1,09           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>425,74</b>  |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã  | Tổng diện tích (ha) |
|----|----------------------|-----|---------------------|
|    | <b>Tổng cộng</b>     |     | <b>64,15</b>        |
| 1  | Đất nông nghiệp      | NNP | 53,54               |
| 2  | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 10,61               |

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Thanh.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Thanh; công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới và công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác,

sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Thanh theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Thanh theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Tài Chính, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Như Thanh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Thanh;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC76.07.2023)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số 01.1:**

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |               |               |               |               |               |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                                                   |                |                 | TT. Bến Sung                          | Xã Cán Khê    | Xã Hải Long   | Xã Mậu Lâm    | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ   | Xã Thanh Tân  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>1.332,49</b> | <b>215,92</b>                         | <b>39,20</b>  | <b>56,39</b>  | <b>101,88</b> | <b>144,07</b> | <b>140,55</b> | <b>47,85</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 153,37          | 49,37                                 | 3,55          | 2,53          | 5,06          | 6,81          | 1,09          | 1,29          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>153,37</i>   | <i>49,37</i>                          | <i>3,55</i>   | <i>2,53</i>   | <i>5,06</i>   | <i>6,81</i>   | <i>1,09</i>   | <i>1,29</i>   |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 210,34          | 30,46                                 | 2,32          | 19,04         | 6,54          | 7,48          | 20,45         | 8,28          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 47,04           | 5,64                                  | 0,59          | 2,59          | 1,30          | 0,38          | 16,31         | 2,56          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 153,83          | 1,40                                  |               |               |               | 23,70         |               |               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | 0,50            |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 760,55          | 128,26                                | 32,24         | 31,82         | 88,00         | 105,27        | 102,63        | 35,72         |
|          | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN/PNN</i> |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 6,85            | 0,79                                  | 0,50          | 0,41          | 0,98          | 0,43          | 0,07          |               |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>3.720,19</b> | <b>129,19</b>                         | <b>347,58</b> | <b>190,00</b> | <b>207,82</b> | <b>199,94</b> | <b>380,00</b> | <b>489,76</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                            | LUA/LMU        |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | HNK/NTS        |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối              | HNK/LMU        |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |
| 2.7      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RPH/NKR(a)     |                 |                                       |               |               |               |               |               |               |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |             |             |               |             |              |
|------|------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|---------------|-------------|--------------|
|      |                                                                  |                   |                 | TT. Bến Sung                          | Xã Cán Khê  | Xã Hải Long | Xã Mậu Lâm  | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ | Xã Thanh Tân |
| 2.8  | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)        |                 |                                       |             |             |             |               |             |              |
| 2.9  | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)        | <b>3.720,19</b> | 129,19                                | 347,58      | 190,00      | 207,82      | 199,94        | 380,00      | 489,76       |
|      | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR(a)</i> |                 |                                       |             |             |             |               |             |              |
| 2.10 | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>    | <b>20,26</b>    | <b>5,56</b>                           | <b>2,02</b> | <b>1,91</b> | <b>0,09</b> | <b>1,41</b>   | <b>1,25</b> | <b>0,43</b>  |

**Phụ biểu số 01.2:**

**Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |               |               |               |              |               |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
|          |                                                                   |                |                 | Xã Xuân Du                            | Xuân Khanh g  | Xã Xuân Phúc  | Xã Xuân Thái  | Xã Yên Lạc    | Xã Yên Thọ   | Xã Phú Nhuận  |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>1.332,49</b> | <b>100,37</b>                         | <b>48,98</b>  | <b>55,95</b>  | <b>148,72</b> | <b>138,09</b> | <b>52,15</b> | <b>42,37</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 153,37          | 14,14                                 | 4,21          | 5,64          | 3,81          | 0,57          | 37,77        | 17,52         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>153,37</i>   | <i>14,14</i>                          | <i>4,21</i>   | <i>5,64</i>   | <i>3,81</i>   | <i>0,57</i>   | <i>37,77</i> | <i>17,52</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 210,34          | 1,56                                  | 19,66         | 8,95          | 18,74         | 61,77         | 4,84         | 0,25          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 47,04           | 1,25                                  | 1,29          | 6,26          | 0,70          | 3,88          | 4,30         |               |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 153,83          | 10,00                                 |               |               | 118,73        |               |              |               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        | 0,50            |                                       |               |               | 0,50          |               |              |               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 760,55          | 71,24                                 | 23,82         | 34,90         | 6,04          | 71,22         | 4,80         | 24,59         |
|          | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN/PNN</i> |                 |                                       |               |               |               |               |              |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 6,85            | 2,18                                  |               | 0,20          | 0,20          | 0,65          | 0,44         |               |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                 |                                       |               |               |               |               |              |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                 |                                       |               |               |               |               |              |               |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>3.720,19</b> | <b>190,12</b>                         | <b>380,00</b> | <b>355,60</b> | <b>379,86</b> | <b>233,04</b> | <b>66,40</b> | <b>170,88</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                 |                                       |               |               |               |               |              |               |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        |                 |                                       |               |               |               |               |              |               |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        |                 |                                       |               |               |               |               |              |               |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        |                 |                                       |               |               |               |               |              |               |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                            | LUA/LMU        |                 |                                       |               |               |               |               |              |               |

| TT          | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |              |            |             |              |
|-------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|------------|-------------|--------------|
|             |                                                                  |                   |                | Xã Xuân Du                            | Xuân Khanh g | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc | Xã Yên Thọ  | Xã Phú Nhuận |
| 2.5         | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản  | HNK/NTS           |                |                                       |              |              |              |            |             |              |
| 2.6         | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối             | HNK/LMU           |                |                                       |              |              |              |            |             |              |
| 2.7         | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a)        |                |                                       |              |              |              |            |             |              |
| 2.8         | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)        |                |                                       |              |              |              |            |             |              |
| 2.9         | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)        | 3.720,19       | 190,12                                | 380,00       | 355,60       | 379,86       | 233,04     | 66,40       | 170,88       |
|             | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR(a)</i> |                |                                       |              |              |              |            |             |              |
| <b>2.10</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>    | <b>20,26</b>   | <b>1,28</b>                           | <b>0,88</b>  | <b>0,50</b>  | <b>0,80</b>  |            | <b>2,11</b> | <b>2,02</b>  |

**Phụ biểu số 02.1**

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |              |               |              |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                | Thị trấn Bền sung                     | Xã Cán Khê   | Xã Hải Long  | Xã Mậu Lâm   | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ  | Xã Thanh Tân |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>208,89</b>  | <b>13,01</b>                          | <b>14,80</b> | <b>11,32</b> | <b>31,83</b> | <b>12,42</b>  | <b>40,91</b> |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 179,05         | 7,08                                  | 14,80        | 11,32        | 27,20        | 12,42         | 40,91        |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 25,21          | 5,93                                  |              |              |              |               |              |              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | RSN        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 4,63           |                                       |              |              | 4,63         |               |              |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>21,15</b>   | <b>0,96</b>                           |              | <b>0,06</b>  | <b>1,00</b>  | <b>6,41</b>   | <b>0,66</b>  |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 16,56          |                                       |              |              |              | 6,40          | 0,66         |              |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 2,35           | 0,93                                  |              |              | 1,00         |               |              |              |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | DGT        | 1,21           | 0,93                                  |              |              |              |               |              |              |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |             |            |               |             |              |
|------|------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|-------------|------------|---------------|-------------|--------------|
|      |                                                |     |                | Thị trấn Bến sung                     | Xã Cán Khê | Xã Hải Long | Xã Mậu Lâm | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ | Xã Thanh Tân |
| -    | Đất thủy lợi                                   | DTL | 1,00           |                                       |            |             | 1,00       |               |             |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                     | DVH | 0,14           |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | DNL |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông           | DBV |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| -    | Đất chợ                                        | DCH |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DkV | 0,42           |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 1,79           |                                       |            | 0,06        |            | 0,01          |             |              |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 0,03           | 0,03                                  |            |             |            |               |             |              |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                 | TIN |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK |                |                                       |            |             |            |               |             |              |

**Phụ biểu số 02.2**

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |             |             |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc  | Xã Yên Thọ  | Xã Phú Nhuận |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>208,89</b>  | <b>6,63</b>                           | <b>28,18</b>  |              | <b>32,08</b> | <b>6,39</b> | <b>2,01</b> | <b>9,31</b>  |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | <i>LUC</i> |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 179,05         | 6,63                                  | 12,18         |              | 28,80        | 6,39        | 2,01        | 9,31         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 25,21          |                                       | 16,00         |              | 3,28         |             |             |              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN</i> |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 4,63           |                                       |               |              |              |             |             |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>21,15</b>   |                                       | <b>9,50</b>   | <b>0,13</b>  | <b>2,28</b>  |             | <b>0,15</b> |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 16,56          |                                       | 9,50          |              |              |             |             |              |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 2,35           |                                       |               | 0,13         | 0,14         |             | 0,15        |              |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                 |            |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| -        | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> | <i>1,21</i>    |                                       |               | <i>0,13</i>  |              |             | <i>0,15</i> |              |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |            |            |              |
|------|------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|------------|------------|--------------|
|      |                                                |     |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc | Xã Yên Thọ | Xã Phú Nhuận |
| -    | Đất thủy lợi                                   | DTL | 1,00           |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                     | DVH | 0,14           |                                       |               |              | 0,14         |            |            |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất công trình năng lượng                      | DNL |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất công trình bưu chính, viễn thông           | DBV |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ          | DKH |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội              | DXH |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| -    | Đất chợ                                        | DCH |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                        | DSH |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng           | DkV | 0,42           |                                       |               |              | 0,42         |            |            |              |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                            | ONT | 1,79           |                                       |               |              | 1,72         |            |            |              |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                               | ODT | 0,03           |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.18 | Đất tín ngưỡng                                 | TIN |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối               | SON |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                    | MNC |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                       | PNK |                |                                       |               |              |              |            |            |              |

**Phụ biểu số 03.1:**

**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                  |            |                  | TT. Bến Sung                          | Xã Cán Khê      | Xã Hải Long     | Xã Mậu Lâm      | Xã Phụng Nghi   | Xã Thanh Kỳ     | Xã Thanh Tân    |
| <b>1</b> | <b>Loại đất</b>                                                  |            | <b>58.810,98</b> | <b>2.191,82</b>                       | <b>3.929,32</b> | <b>1.913,04</b> | <b>4.251,30</b> | <b>3.610,86</b> | <b>4.965,18</b> | <b>9.627,37</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>50.128,23</b> | <b>1.543,36</b>                       | <b>3.503,45</b> | <b>1.516,06</b> | <b>3.458,32</b> | <b>3.231,47</b> | <b>3.836,60</b> | <b>9.020,52</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 3.461,41         | 134,96                                | 318,92          | 84,30           | 527,92          | 221,04          | 128,53          | 130,48          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 3.461,41         | 134,96                                | 318,92          | 84,30           | 527,92          | 221,04          | 128,53          | 130,48          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 3.602,96         | 131,01                                | 119,29          | 268,58          | 116,94          | 64,10           | 571,31          | 755,16          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 3.395,97         | 165,19                                | 308,62          | 101,91          | 295,26          | 74,71           | 557,85          | 492,82          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 8.930,74         | 80,52                                 | 477,80          |                 | 572,20          | 1.109,86        |                 | 1.505,94        |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 3.906,20         | 97,73                                 |                 | 223,30          |                 |                 |                 |                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 26.224,79        | 920,18                                | 2.215,65        | 833,04          | 1.801,84        | 1.713,85        | 2.559,65        | 6.075,28        |
|          | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                     | RSN        | 5.741,01         | 509,33                                | 117,67          |                 | 6,92            | 846,59          | 116,80          | 1.731,76        |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 301,39           | 13,78                                 | 57,97           | 4,94            | 43,99           | 27,91           | 7,76            | 18,15           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                  |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 304,77           |                                       | 5,20            |                 | 100,18          | 20,00           | 11,50           | 42,70           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>8.360,87</b>  | <b>642,45</b>                         | <b>411,07</b>   | <b>378,29</b>   | <b>723,86</b>   | <b>322,15</b>   | <b>1.080,02</b> | <b>606,85</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 185,43           | 57,76                                 |                 | 0,56            | 7,72            |                 |                 |                 |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 1,05             | 0,58                                  |                 |                 |                 |                 |                 | 0,23            |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                  |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 20,38            |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 28,61            | 9,73                                  | 1,43            | 0,15            | 1,06            | 0,23            |                 | 1,50            |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 136,00           | 10,67                                 | 6,24            | 12,09           | 5,13            | 4,80            | 15,30           | 23,01           |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 661,64           |                                       | 6,87            | 4,20            | 170,14          | 14,31           | 248,08          | 7,41            |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                  |                                       |                 |                 |                 |                 |                 |                 |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1.867,15         | 177,04                                | 162,81          | 77,32           | 159,19          | 88,21           | 122,47          | 158,62          |
|          | <i>Đất giao thông</i>                                            | DGT        | 1.232,49         | 119,61                                | 116,30          | 42,75           | 106,74          | 63,34           | 71,66           | 107,93          |

[illegible]

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                          | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |             |            |               |             |              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|-------------|------------|---------------|-------------|--------------|
|    |                                                                                                               |     |                | TT. Bến Sung                          | Xã Cán Khê | Xã Hải Long | Xã Mậu Lâm | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ | Xã Thanh Tân |
| 1  | <b>Đất khu công nghệ cao</b>                                                                                  | KCN |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2  | <b>Khu kinh tế</b>                                                                                            | KKT |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 3  | <b>Đất đô thị</b>                                                                                             | KDT |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 4  | <b>Khu sản xuất nông nghiệp</b> (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | KNN | 6.857,38       | 300,15                                | 627,54     | 186,21      | 823,18     | 295,75        | 686,38      | 623,30       |
| 5  | <b>Khu sản xuất lâm nghiệp</b> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                          | KLN | 39.065,03      | 1.098,43                              | 2.693,45   | 1.056,34    | 2.373,76   | 2.823,71      | 2.562,95    | 7.581,21     |
| 6  | <b>Khu du lịch</b>                                                                                            | KDL |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 7  | <b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>                                                            | KBT | 3.906,20       | 97,73                                 |            | 223,30      |            |               |             |              |
| 8  | <b>Khu phát triển công nghiệp</b> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | KPC | 20,38          |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 9  | <b>Khu đô thị</b> (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | DTC | 538,98         | 508,98                                |            | 30,00       |            |               |             |              |
| 10 | <b>Khu thương mại - dịch vụ</b>                                                                               | KTM | 28,61          | 9,73                                  | 1,43       | 0,15        | 1,06       | 0,23          |             | 1,50         |
| 11 | <b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>                                                                      | KDV |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 12 | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                   | DNT | 12.983,80      |                                       | 1.090,53   | 636,12      | 1.251,31   | 689,07        | 1.708,86    | 1.337,41     |
| 13 | <b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>                                                   | KON |                |                                       |            |             |            |               |             |              |

**Phụ biểu số 03.2**

**Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích   | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                                  |            |                  | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang   | Xã Xuân Phúc    | Xã Xuân Thái     | Xã Yên Lạc      | Xã Yên Thọ      | Xã Phú Nhuận    |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>                                                  |            | <b>58.810,98</b> | <b>1.708,62</b>                       | <b>4.216,21</b> | <b>4.250,63</b> | <b>12.072,28</b> | <b>2.406,12</b> | <b>1.491,84</b> | <b>2.176,41</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>50.128,23</b> | <b>1.198,04</b>                       | <b>3.722,47</b> | <b>3.615,40</b> | <b>10.763,73</b> | <b>1.915,81</b> | <b>1.138,48</b> | <b>1.664,51</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 3.461,41         | 426,68                                | 163,20          | 207,02          | 121,69           | 166,27          | 358,46          | 471,96          |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 3.461,41         | 426,68                                | 163,20          | 207,02          | 121,69           | 166,27          | 358,46          | 471,96          |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 3.602,96         | 12,99                                 | 391,94          | 218,50          | 425,64           | 361,25          | 84,44           | 81,82           |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 3.395,97         | 88,39                                 | 248,10          | 207,45          | 268,85           | 286,74          | 190,02          | 110,06          |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 8.930,74         | 296,94                                |                 | 577,17          | 4.224,71         | 85,61           |                 |                 |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        | 3.906,20         |                                       |                 | 8,11            | 3.577,06         |                 |                 |                 |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 26.224,79        | 342,66                                | 2.881,78        | 2.381,66        | 2.128,11         | 986,97          | 474,73          | 909,40          |
|          | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                     | RSN        | 5.741,01         | 73,01                                 | 442,58          | 673,95          | 886,54           | 89,31           | 40,54           | 206,01          |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 301,39           | 14,88                                 | 15,35           | 15,49           | 15,74            | 11,99           | 25,18           | 28,27           |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                  |                                       |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        | 304,77           | 15,50                                 | 22,10           |                 | 1,94             | 17,00           | 5,66            | 63,00           |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>8.360,87</b>  | <b>503,94</b>                         | <b>429,13</b>   | <b>633,33</b>   | <b>1.292,73</b>  | <b>483,02</b>   | <b>351,33</b>   | <b>502,69</b>   |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 185,43           | 18,49                                 |                 | 64,06           |                  |                 | 36,84           |                 |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 1,05             |                                       |                 |                 | 0,12             |                 | 0,12            |                 |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                  |                                       |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 20,38            |                                       |                 |                 |                  |                 | 20,38           |                 |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 28,61            | 0,18                                  |                 | 0,40            | 0,50             | 0,12            | 0,09            | 13,22           |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 136,00           |                                       | 2,23            | 17,04           |                  |                 | 1,80            | 37,69           |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 661,64           |                                       | 25,54           | 19,75           |                  | 92,60           |                 | 72,74           |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                  |                                       |                 |                 |                  |                 |                 |                 |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1.867,15         | 137,25                                | 127,09          | 129,38          | 94,99            | 100,97          | 152,27          | 179,55          |
|          | <i>Đất giao thông</i>                                            | DGT        | 1.232,49         | 81,19                                 | 83,92           | 101,63          | 70,88            | 73,89           | 97,15           | 95,49           |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | DTL        | 254,68           | 37,01                                 | 14,50           | 7,76            | 6,13             | 10,95           | 31,52           | 57,99           |

| TT        | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |             |             |              |
|-----------|-----------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|-------------|-------------|--------------|
|           |                                                           |            |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc  | Xã Yên Thọ  | Xã Phú Nhuận |
|           | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | DVH        | 36,08          | 2,04                                  | 2,76          | 1,79         | 1,56         | 2,10        | 2,66        | 3,77         |
|           | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT        | 7,87           | 0,25                                  | 1,05          | 0,44         | 0,61         | 0,15        | 0,46        | 0,18         |
|           | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | DGD        | 60,28          | 2,28                                  | 3,56          | 4,10         | 4,59         | 3,04        | 2,24        | 4,27         |
|           | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | DTT        | 56,75          | 5,39                                  | 4,68          | 2,98         | 1,50         | 1,09        | 4,75        | 4,66         |
|           | Đất công trình năng lượng                                 | DNL        | 3,02           | 0,60                                  | 0,49          |              | 0,21         | 0,04        | 0,13        | 0,03         |
|           | Đất công trình bưu chính, viễn thông                      | DBV        | 0,66           |                                       | 0,03          | 0,08         | 0,03         | 0,04        | 0,02        | 0,02         |
|           | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
|           | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT        | 2,18           |                                       |               |              |              |             |             | 0,23         |
|           | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA        | 2,46           |                                       |               |              |              |             |             |              |
|           | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON        | 0,49           |                                       |               |              |              |             | 0,07        | 0,42         |
|           | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 205,69         | 8,49                                  | 15,99         | 10,20        | 9,48         | 9,41        | 13,10       | 11,94        |
|           | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                  | DKH        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
|           | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
|           | Đất chợ                                                   | DCH        | 4,50           |                                       | 0,11          | 0,38         |              | 0,26        | 0,17        | 0,54         |
| 2.10      | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.11      | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.12      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DkV        | 45,24          |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.13      | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT        | 2.109,66       | 237,20                                | 185,08        | 252,18       | 56,47        | 166,56      | 102,66      | 152,42       |
| 2.14      | Đất ở tại đô thị                                          | ODT        | 168,95         |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.15      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC        | 11,88          | 0,49                                  | 1,00          | 1,18         | 0,85         | 0,39        | 0,47        | 0,59         |
| 2.16      | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS        | 9,87           | 2,07                                  | 0,23          | 0,28         | 0,50         |             | 0,04        | 0,02         |
| 2.17      | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| 2.18      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN        | 5,52           | 2,74                                  |               |              | 0,65         |             |             | 0,32         |
| 2.19      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON        | 869,88         | 9,71                                  | 64,44         | 76,85        | 121,85       | 21,92       | 34,66       | 40,77        |
| 2.20      | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC        | 2.239,63       | 95,82                                 | 23,52         | 72,23        | 1.016,81     | 100,47      | 2,01        | 5,37         |
| 2.21      | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK        |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| <b>3</b>  | <b>Đất chưa sử dụng</b>                                   | <b>CSD</b> | <b>321,89</b>  | <b>6,63</b>                           | <b>64,61</b>  | <b>1,89</b>  | <b>15,81</b> | <b>7,29</b> | <b>2,03</b> | <b>9,21</b>  |
| <b>II</b> | <b>Khu chức năng</b>                                      |            |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| <b>1</b>  | <b>Đất khu công nghệ cao</b>                              | <b>KCN</b> |                |                                       |               |              |              |             |             |              |
| <b>2</b>  | <b>Khu kinh tế</b>                                        | <b>KKT</b> |                |                                       |               |              |              |             |             |              |

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                                                                          | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |            |            |              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|------------|------------|--------------|
|    |                                                                                                               |            |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc | Xã Yên Thọ | Xã Phú Nhuận |
| 3  | <b>Đất đô thị</b>                                                                                             | <b>KDT</b> |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 4  | <b>Khu sản xuất nông nghiệp</b> (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) | <b>KNN</b> | 6.857,38       | 515,07                                | 411,30        | 414,47       | 390,54       | 453,00     | 548,48     | 582,02       |
| 5  | <b>Khu sản xuất lâm nghiệp</b> (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)                          | <b>KLN</b> | 39.065,03      | 639,88                                | 2.881,78      | 2.966,94     | 9.929,88     | 1.072,57   | 474,73     | 909,40       |
| 6  | <b>Khu du lịch</b>                                                                                            | <b>KDL</b> |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 7  | <b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>                                                            | <b>KBT</b> | 3.906,20       |                                       |               | 8,11         | 3.577,06     |            |            |              |
| 8  | <b>Khu phát triển công nghiệp</b> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)                                          | <b>KPC</b> | 20,38          |                                       |               |              |              |            | 20,38      |              |
| 9  | <b>Khu đô thị</b> (trong đó có khu đô thị mới)                                                                | <b>DTC</b> | 538,98         |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 10 | <b>Khu thương mại - dịch vụ</b>                                                                               | <b>KTM</b> | 28,61          | 0,18                                  |               | 0,40         | 0,50         | 0,12       | 0,09       | 13,22        |
| 11 | <b>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</b>                                                                      | <b>KDV</b> |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 12 | <b>Khu dân cư nông thôn</b>                                                                                   | <b>DNT</b> | 12.983,80      | 920,10                                | 1.126,80      | 1.161,95     | 927,87       | 908,17     | 641,69     | 583,92       |
| 13 | <b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>                                                   | <b>KON</b> |                |                                       |               |              |              |            |            |              |

**Phụ biểu số 04.1:**

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |             |             |               |              |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|---------------|--------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                | Thị trấn Bến Sung                     | Xã Cán Khê  | Xã Hải Long | Xã Mậu Lâm  | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ  | Xã Thanh Tân |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>326,74</b>  | <b>99,75</b>                          | <b>2,31</b> | <b>5,63</b> | <b>9,62</b> | <b>5,05</b>   | <b>48,20</b> | <b>23,10</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 63,05          | 22,13                                 | 0,52        |             | 0,49        | 1,44          |              | 0,20         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 63,05          | 22,13                                 | 0,52        |             | 0,49        | 1,44          |              | 0,20         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 29,77          | 10,25                                 | 0,09        | 3,69        | 0,20        | 0,09          |              |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 14,90          | 4,39                                  |             |             | 0,80        | 0,03          |              |              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 6,65           |                                       |             |             |             | 0,35          |              |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 211,28         | 62,35                                 | 1,70        | 1,94        | 8,00        | 3,14          | 48,20        | 22,90        |
|          | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                     | RSN        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 1,09           | 0,63                                  |             |             |             |               |              |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>35,19</b>   | <b>25,87</b>                          | <b>0,24</b> | <b>1,26</b> | <b>0,15</b> | <b>0,51</b>   |              | <b>0,16</b>  |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 1,40           | 1,40                                  |             |             |             |               |              |              |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                |                                       |             |             |             |               |              |              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 11,41          | 4,96                                  | 0,16        | 1,26        |             | 0,02          |              | 0,12         |
|          | <i>Đất giao thông</i>                                            | DGT        | 5,86           | 1,62                                  | 0,06        | 1,26        |             | 0,02          |              | 0,12         |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | DTL        | 2,77           | 1,92                                  |             |             |             |               |              |              |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã      | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |             |            |               |             |              |
|------|-----------------------------------------------------------|---------|----------------|---------------------------------------|------------|-------------|------------|---------------|-------------|--------------|
|      |                                                           |         |                | Thị trấn Bến Sung                     | Xã Cán Khê | Xã Hải Long | Xã Mậu Lâm | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ | Xã Thanh Tân |
|      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | DVH     | 0,61           | 0,48                                  |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT     | 0,11           | 0,11                                  |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | DGD     | 0,52           | 0,03                                  | 0,10       |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | DTT     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất công trình năng lượng                                 | DNL     | 0,01           | 0,01                                  |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất công trình bưu chính, viễn thông                      | DBV     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT     | 0,05           | 0,05                                  |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD     | 1,03           | 0,29                                  |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                  | DKH     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất chợ                                                   | DCH     | 0,45           | 0,45                                  |            |             |            |               |             |              |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DkV     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT     | 1,47           |                                       | 0,08       |             |            | 0,16          |             | 0,02         |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT     | 10,48          | 10,48                                 |            |             |            |               |             |              |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC     | 0,60           | 0,57                                  |            |             |            |               |             | 0,02         |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS     | 7,00           | 7,00                                  |            |             |            |               |             |              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN     |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON     | 0,33           |                                       |            |             |            | 0,33          |             |              |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC     | 2,49           | 1,46                                  |            |             | 0,15       |               |             |              |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp còn lại                               | PNK (a) |                |                                       |            |             |            |               |             |              |

**Phụ biểu số 04.2:**

**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Như Thanh**

(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |              |              |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc   | Xã Yên Thọ   | Xã Phú Nhuận |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>326,74</b>  | <b>2,76</b>                           | <b>2,38</b>   | <b>14,38</b> | <b>11,62</b> | <b>40,00</b> | <b>36,07</b> | <b>20,05</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        | 63,05          | 2,56                                  | 0,70          | 3,05         | 1,32         |              | 26,83        | 3,82         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        | 63,05          | 2,56                                  | 0,70          | 3,05         | 1,32         |              | 26,83        | 3,82         |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 29,77          |                                       | 1,21          | 2,29         | 3,99         |              | 2,00         |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 14,90          |                                       | 0,47          | 5,51         |              |              | 3,70         |              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        | 6,65           |                                       |               |              | 6,30         |              |              |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        | 211,28         | 0,20                                  |               | 3,51         | 0,01         | 40,00        | 3,10         | 16,23        |
|          | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                     | RSN        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 1,09           |                                       |               | 0,02         |              |              | 0,44         |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>35,19</b>   | <b>0,22</b>                           | <b>0,84</b>   | <b>1,48</b>  | <b>0,40</b>  |              | <b>4,05</b>  |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 1,40           |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 11,41          | 0,18                                  | 0,78          | 0,79         |              |              | 3,14         |              |
|          | <i>Đất giao thông</i>                                            | DGT        | 5,86           |                                       | 0,45          |              |              |              | 2,33         |              |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | DTL        | 2,77           |                                       |               | 0,05         |              |              | 0,80         |              |
|          | <i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>                                | DVH        | 0,61           |                                       | 0,12          |              |              |              | 0,01         |              |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã     | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |            |            |              |
|------|-----------------------------------------------------------|--------|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|------------|------------|--------------|
|      |                                                           |        |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc | Xã Yên Thọ | Xã Phú Nhuận |
|      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT    | 0,11           |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | DGD    | 0,52           | 0,18                                  | 0,21          |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | DTT    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất công trình năng lượng                                 | DNL    | 0,01           |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất công trình bưu chính, viễn thông                      | DBV    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT    | 0,05           |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD    | 1,03           |                                       |               | 0,74         |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                  | DKH    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất chợ                                                   | DCH    | 0,45           |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DkV    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT    | 1,47           | 0,04                                  | 0,06          | 0,31         | 0,40         |            | 0,40       |              |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT    | 10,48          |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC    | 0,60           |                                       |               |              |              |            | 0,01       |              |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS    | 7,00           |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN    |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON    | 0,33           |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC    | 2,49           |                                       |               | 0,38         |              |            | 0,50       |              |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp còn lại                               | PNK(a) |                |                                       |               |              |              |            |            |              |

**Phụ biểu số 05.1**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |              |               |              |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|
|          |                                                                   |                |                | Thị trấn Bến Sung                     | Xã Cán Khê   | Xã Hải Long  | Xã Mậu Lâm   | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ  | Xã Thanh Tân |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>379,50</b>  | <b>114,48</b>                         | <b>14,68</b> | <b>10,81</b> | <b>22,08</b> | <b>15,59</b>  | <b>48,20</b> | <b>23,10</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 63,75          | 22,13                                 | 1,22         |              | 0,49         | 1,44          |              | 0,20         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>63,75</i>   | <i>22,13</i>                          | <i>1,22</i>  |              | <i>0,49</i>  | <i>1,44</i>   |              | <i>0,20</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 29,77          | 10,25                                 | 0,09         | 4,47         | 3,86         | 1,60          |              |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 14,90          | 4,39                                  |              |              | 0,80         | 0,03          |              |              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 6,65           |                                       |              |              |              | 0,35          |              |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 263,34         | 77,08                                 | 13,37        | 6,34         | 16,93        | 12,17         | 48,20        | 22,90        |
|          | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN/PNN</i> |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 1,09           | 0,63                                  |              |              |              |               |              |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>425,74</b>  |                                       | <b>75,20</b> | <b>20,00</b> | <b>50,00</b> | <b>19,94</b>  | <b>10,00</b> | <b>62,70</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                            | LUA/LMU        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | HNK/NTS        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang                           | HNK/LMU        |                |                                       |              |              |              |               |              |              |

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                 | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |             |             |            |               |             |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|------------|---------------|-------------|--------------|
|          |                                                                  |                    |                | Thị trấn Bến Sung                     | Xã Cán Khê  | Xã Hải Long | Xã Mậu Lâm | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ | Xã Thanh Tân |
|          | đất làm muối                                                     |                    |                |                                       |             |             |            |               |             |              |
| 2.7      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RPH/NKR(a)         |                |                                       |             |             |            |               |             |              |
| 2.8      | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)         |                |                                       |             |             |            |               |             |              |
| 2.9      | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)         | 425,74         |                                       | 75,20       | 20,00       | 50,00      | 19,94         | 10,00       | 62,70        |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR (a)</i> |                |                                       |             |             |            |               |             |              |
| <b>3</b> | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>     | <b>6,99</b>    | <b>4,27</b>                           | <b>0,10</b> | <b>1,23</b> |            |               |             |              |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Phụ biểu số 05.2:**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |              |              |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|          |                                                                   |                |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc   | Xã Yên Thọ   | Xã Phú Nhuận |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                | <b>NNP/PNN</b> | <b>379,50</b>  | <b>2,76</b>                           | <b>2,38</b>   | <b>14,38</b> | <b>11,62</b> | <b>40,00</b> | <b>36,07</b> | <b>20,05</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 63,75          | 2,56                                  | 0,70          | 3,05         | 1,32         |              | 26,83        | 3,82         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> | <i>63,75</i>   | <i>2,56</i>                           | <i>0,70</i>   | <i>3,05</i>  | <i>1,32</i>  |              | <i>26,83</i> | <i>3,82</i>  |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        | 29,77          |                                       | 1,21          | 2,29         | 3,99         |              | 2,00         |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 14,90          |                                       | 0,47          | 5,51         |              |              | 3,70         |              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        | 6,65           |                                       |               |              | 6,30         |              |              |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        | 263,34         | 0,20                                  |               | 3,51         | 0,01         | 40,00        | 3,10         | 16,23        |
|          | <i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN/PNN</i> |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 1,09           |                                       |               | 0,02         |              |              | 0,44         |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>425,74</b>  | <b>32,00</b>                          | <b>20,00</b>  | <b>20,00</b> | <b>19,86</b> | <b>46,04</b> |              | <b>50,00</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                            | LUA/LMU        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | HNK/NTS        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối              | HNK/LMU        |                |                                       |               |              |              |              |              |              |
| 2.7      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp                     | RPH/NKR(a)     |                |                                       |               |              |              |              |              |              |

| TT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã                 | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |            |             |              |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|------------|-------------|--------------|
|     |                                                                  |                    |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc | Xã Yên Thọ  | Xã Phú Nhuận |
|     | không phải là rừng                                               |                    |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RDD/NKR(a)         |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | RSX/NKR(a)         | 425,74         | 32,00                                 | 20,00         | 20,00        | 19,86        | 46,04      |             | 50,00        |
|     | <i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>           | <i>RSN/NKR (a)</i> |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 3   | <b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b> | <b>PKO/OCT</b>     | <b>6,99</b>    |                                       | <b>0,78</b>   |              |              |            | <b>0,61</b> |              |

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**Phụ biểu số 06.1**

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |             |            |               |             |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|------------|-------------|------------|---------------|-------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                | TT. Bến Sung                          | Xã Cán Khê | Xã Hải Long | Xã Mậu Lâm | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ | Xã Thanh Tân |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>53,54</b>   | <b>7,08</b>                           |            |             |            |               |             |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 34,26          | 7,08                                  |            |             |            |               |             |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 19,28          |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>10,61</b>   | <b>0,83</b>                           |            |             |            |               |             |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 9,50           |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1,08           | 0,80                                  |            |             |            |               |             |              |
|          | <i>Đất giao thông</i>                                            | <i>DGT</i> |                | <i>0,80</i>                           |            |             |            |               |             |              |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | <i>DTL</i> |                |                                       |            |             |            |               |             |              |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |             |            |               |             |              |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|------------|-------------|------------|---------------|-------------|--------------|
|      |                                                           |     |                | TT. Bến Sung                          | Xã Cán Khê | Xã Hải Long | Xã Mậu Lâm | Xã Phụng Nghi | Xã Thanh Kỳ | Xã Thanh Tân |
|      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | DVH |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | DGD |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | DTT |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất công trình năng lượng                                 | DNL |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất công trình bưu chính, viễn thông                      | DBV |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                  | DKH |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
|      | Đất chợ                                                   | DCH |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DkV |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 0,03           | 0,03                                  |            |             |            |               |             |              |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC |                |                                       |            |             |            |               |             |              |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK |                |                                       |            |             |            |               |             |              |

**Phụ biểu số 06.2**

**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |            |             |              |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|------------|-------------|--------------|
|          |                                                                  |            |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc | Xã Yên Thọ  | Xã Phú Nhuận |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>53,54</b>   |                                       | <b>28,18</b>  |              | <b>18,28</b> |            |             |              |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 34,26          |                                       | 12,18         |              | 15,00        |            |             |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 19,28          |                                       | 16,00         |              | 3,28         |            |             |              |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>10,61</b>   |                                       | <b>9,50</b>   | <b>0,13</b>  |              |            | <b>0,15</b> |              |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        | 9,50           |                                       | 9,50          |              |              |            |             |              |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1,08           |                                       |               | 0,13         |              |            | 0,15        |              |
|          | <i>Đất giao thông</i>                                            | DGT        |                |                                       |               | 0,13         |              |            | 0,15        |              |
|          | <i>Đất thủy lợi</i>                                              | DTL        |                |                                       |               |              |              |            |             |              |

| TT   | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Mã  | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |               |              |              |            |            |              |
|------|-----------------------------------------------------------|-----|----------------|---------------------------------------|---------------|--------------|--------------|------------|------------|--------------|
|      |                                                           |     |                | Xã Xuân Du                            | Xã Xuân Khang | Xã Xuân Phúc | Xã Xuân Thái | Xã Yên Lạc | Xã Yên Thọ | Xã Phú Nhuận |
|      | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                | DVH |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở y tế                                   | DYT |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                    | DGD |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                       | DTT |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất công trình năng lượng                                 | DNL |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất công trình bưu chính, viễn thông                      | DBV |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                          | DKG |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                          | DDT |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất cơ sở tôn giáo                                        | TON |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                  | DKH |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                         | DXH |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
|      | Đất chợ                                                   | DCH |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.10 | Đất danh lam thắng cảnh                                   | DDL |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.11 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.12 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                      | DkV |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                                          | ODT | 0,03           |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC |                |                                       |               |              |              |            |            |              |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK |                |                                       |               |              |              |            |            |              |

**Phụ biểu số 07:**

**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Như Thanh**  
(Kèm theo Quyết định số 2385 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

| TT         | Tên công trình                                                                                                                                                                               | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý                                                                                                     |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                              |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                                                                                                                    |
| <b>1</b>   | <b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>                                                                                                                                 |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                                    |
| <b>1.1</b> | <b>Công trình, dự án mục đích, quốc phòng, an ninh</b>                                                                                                                                       |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                                    |
|            | <b>Công trình quốc phòng</b>                                                                                                                                                                 |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                                    |
| 1          | Công trình sửa chữa, đảm bảo giao thông các tuyến đường phục vụ diễn tập phòng thủ tỉnh Thanh Hóa năm 2017 (Thuộc dự án hệ thống công sự, trận địa đảm bảo diễn tập quân sự phòng thủ tỉnh ) | 0,28               |                      | 0,28      | CQP                  | Xã Xuân Du              | Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 08/6/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật                    |
| 2          | Quy hoạch quốc phòng (Căn cứ chiến đấu - Ban chỉ huy quân sự huyện)                                                                                                                          | 7,72               |                      | 7,72      | CQP                  | Xã Mậu Lâm              | Nghị quyết số 140/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án                                |
|            | <b>Dự án công trình trụ sở Công an</b>                                                                                                                                                       |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                                    |
| 1          | Xây dựng trụ sở công an xã                                                                                                                                                                   | 0,12               |                      | 0,12      | CAN                  | Xã Xuân Thái            | Nghị quyết 197/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021; Nghị quyết 240/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư |
| 2          | Xây dựng trụ sở công an xã                                                                                                                                                                   | 0,12               |                      | 0,12      | CAN                  | Xã Yên Thọ              |                                                                                                                    |
| 3          | Xây dựng trụ sở công an xã                                                                                                                                                                   | 0,12               |                      | 0,12      | CAN                  | Xã Thanh Tân            |                                                                                                                    |
| <b>2</b>   | <b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>                                                                                                        |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                                    |
|            | <b>Đất giao thông</b>                                                                                                                                                                        |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                                    |
| 1          | Đường từ Bến En đi Trung tâm thị trấn Bến Sung                                                                                                                                               | 13,59              |                      | 13,59     | DGT                  | Thị trấn Bến sung       | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                            |
| 2          | Đường từ Vạn Thiện đi Bến En (Thị trấn Bến Sung, xã Xuân Phúc, Xã Yên Thọ)                                                                                                                   | 7,22               |                      | 7,22      | DGT                  | Thị trấn Bến sung       |                                                                                                                    |
|            | Đường từ Vạn Thiện đi Bến En (Thị trấn Bến Sung, xã Xuân Phúc, Xã Yên Thọ)                                                                                                                   | 14,78              |                      | 14,78     | DGT                  | Xã Xuân Phúc            |                                                                                                                    |
|            | Đường từ Vạn Thiện đi Bến En (Thị trấn Bến Sung, xã Xuân Phúc, Xã Yên Thọ)                                                                                                                   | 15,26              |                      | 15,26     | DGT                  | Xã Yên Thọ              |                                                                                                                    |
| 3          | Mở mới đường từ vòng xuyến nối lên đường vành đai phía Tây (đường tránh 520)                                                                                                                 | 2,50               |                      | 2,50      | DGT                  | Thị trấn Bến sung       |                                                                                                                    |

| TT         | Tên công trình                                                                                    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý                                                                                  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                                                                                                 |
| 4          | Đường nối thành phố Thanh Hóa với cảng Hàng Không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nỏ Hèn đến đường tỉnh 514 | 6,73               | 4,27                 | 2,46      | DGT                  | Xã Xuân Du              | Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; Nghị quyết số 230/HĐND ngày 6/12/2020 của HĐND tỉnh |
| 5          | Tuyến đường giao thông nối từ đường tỉnh 520 đi trang trại gà 4A, Xã Mậu Lâm                      | 0,47               |                      | 0,47      | DGT                  | Xã Mậu Lâm              | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                        |
| 6          | Bến xe khách hỗn hợp Thiên Phú                                                                    | 1,60               |                      | 0,69      | DGT                  | Thị trấn Bến sung       | Nghị quyết số 241/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh                                         |
|            |                                                                                                   |                    |                      | 0,91      | TMD                  | Thị trấn Bến sung       |                                                                                                 |
| 7          | Đường xã Phụng Nghi đi Xã Cán Khê                                                                 | 4,90               |                      | 4,00      | DGT                  | Xã Phụng Nghi           | Nghị quyết số 164/NQ-HĐND, ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh                                        |
|            |                                                                                                   |                    |                      | 0,90      | DGT                  | Xã Cán Khê              |                                                                                                 |
| <b>2.2</b> | <b>Đất thủy lợi</b>                                                                               |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                 |
| 1          | Dự án xử lý khẩn cấp Hồ Khe Tre                                                                   | 0,23               |                      | 0,23      | DTL                  | Xã Yên Lạc              | Nghị quyết số 164/NQ-HĐND, ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh                                        |
| <b>2.3</b> | <b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>                                                                 |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                 |
| 1          | Xây dựng mới tượng đài                                                                            | 0,14               |                      | 0,14      | DVH                  | Xã Xuân Thái            | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                         |
| 2          | Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Khang                                                                | 0,10               |                      | 0,10      | DVH                  | Xã Xuân Thái            |                                                                                                 |
| 3          | Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Vinh                                                                 | 0,20               |                      | 0,20      | DVH                  | Xã Xuân Thái            |                                                                                                 |
| 4          | Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Sinh                                                                | 0,14               |                      | 0,14      | DVH                  | Xã Phú Nhuận            | Nghị quyết số 164/NQ-HĐND, ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh                                        |
| 5          | Xây dựng nhà văn hóa tại thôn 4                                                                   | 0,20               |                      | 0,20      | DVH                  | Xã Xuân Du              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                         |
| 6          | Mở rộng đất văn hóa thôn 6                                                                        | 0,04               |                      | 0,04      | DVH                  | Xã Xuân Du              |                                                                                                 |
| <b>2.4</b> | <b>Đất xây dựng cơ sở Y tế</b>                                                                    |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                 |
| 1          | Mở rộng trạm y tế xã tại Thôn 3 xã Xã Cán Khê                                                     | 0,17               |                      | 0,17      | DYT                  | Xã Cán Khê              | Đã thu hồi đất tại Quyết định số 700/QĐ-UBND ngày 17/3/2013 của UBND huyện                      |
| <b>2.5</b> | <b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</b>                                                     |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                 |
| 1          | Mở rộng trường cấp II thôn Đồng Quốc                                                              | 0,15               |                      | 0,15      | DGD                  | Xã Xuân Phúc            | Nghị quyết số 329/NQ-HĐND, ngày 21/9/2020 của HĐND tỉnh                                         |
| 2          | Mở rộng Trường Trung học cơ sở xã Xuân Khang                                                      | 0,50               |                      | 0,50      | DGD                  | Xã Xuân Khang           | Nghị quyết số 241/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh                                         |
| 3          | Xây dựng Trường mầm non xã Thanh Tân Khu C                                                        | 0,60               |                      | 0,60      | DGD                  | Xã Thanh Tân            |                                                                                                 |
| <b>2.6</b> | <b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</b>                                                        |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                                 |

| TT         | Tên công trình                                                                                   | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn)    | Căn cứ pháp lý                                           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                                                          |
| 1          | Sân vận động xã Phú Nhuận                                                                        | 1,50               |                      | 1,50      | DTT                  | Xã Phú Nhuận               | Nghị quyết số 164/NQ-HĐND, ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh |
| 2          | Dự án Sân thể thao thôn Trạch Khang                                                              | 0,40               |                      | 0,40      | DTT                  | Xã Xuân Khang              | Nghị quyết số 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh  |
| 3          | Cải tạo nâng cấp sân vận động xã Phụng Nghi                                                      | 0,17               |                      | 0,17      | DTT                  | Xã Phụng Nghi              | Nghị quyết số 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh  |
| 4          | Mở rộng Sân vận động xã                                                                          | 0,40               |                      | 0,40      | DTT                  | Xã Xuân Du                 | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh  |
| <b>2.7</b> | <b>Đất năng lượng</b>                                                                            |                    |                      |           |                      |                            |                                                          |
| 1          | Đường dây và Trạm trạm biến áp 110kV Như Thanh                                                   | 0,60               |                      | 0,60      | DNL                  | Xã Yên Thọ                 | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 2          | Nâng cấp KNTT đường dây 110kV TBA 220kV Nông Cống-TBA 220kV Nghi Sơn và nhánh rẽ, tỉnh Thanh Hóa | 0,10               |                      | 0,10      | DNL                  | Xã Yên Lạc                 |                                                          |
| 3          | Chống quá tải Trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Như Thanh, Như Xuân                        | 0,02               |                      | 0,02      | DNL                  | Xã Phụng Nghi              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh  |
| 4          | Xây dựng xuất tuyến lộ 474 trạm 110kV Triệu Sơn (E9.17)                                          | 0,02               |                      | 0,02      | DNL                  | Xã Xuân Du                 | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh  |
| 5          | Đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống                                                     | 1,63               |                      | 0,55      | DNL                  | Xã Mậu Lâm                 | Nghị quyết số 285/HĐND, ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh     |
|            |                                                                                                  |                    |                      | 0,86      | DNL                  | Xã Xuân Khang              |                                                          |
|            |                                                                                                  |                    |                      | 0,22      | DNL                  | Xã Phú Nhuận               |                                                          |
| 6          | Xuất lộ tuyến 471, 473, 475 Như Thanh                                                            | 0,04               |                      | 0,04      | DNL                  | Xã Yên Thọ                 | Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh      |
| 7          | Xuất lộ tuyến 371, 373 Như Thanh                                                                 | 0,04               |                      | 0,04      | DNL                  | Xã Yên Thọ                 |                                                          |
| 8          | Xuất lộ tuyến 375 Như Thanh                                                                      | 0,06               |                      | 0,06      | DNL                  | Thị trấn Bến sung          |                                                          |
| 9          | Xây dựng đường dây 35 kV cấp điện cho phía Nam huyện Như Thanh sau trạm 110kV                    | 0,06               |                      | 0,06      | DNL                  | Xã Thanh Tân; Xã Xuân Thái |                                                          |
| 10         | Chống quá tải giảm tổn thất lưới điện hạ áp khu vực Nông Cống, Như Thanh, Như Xuân               | 0,01               |                      | 0,01      | DNL                  | Thị trấn Bến sung          |                                                          |
| <b>2.8</b> | <b>Đất di tích lịch sử văn hóa</b>                                                               |                    |                      |           |                      |                            |                                                          |
| 1          | Dự án tu bổ tôn tạo di tích đền Bạch Y Chúa tại Phú Sơn                                          | 0,23               |                      | 0,23      | DDT                  | Xã Phú Nhuận               | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh  |
| 2          | Dự án mở rộng di tích lịch sử văn hóa đền mẫu Phú Sung                                           | 0,36               |                      | 0,36      | DDT                  | Thị trấn Bến sung          |                                                          |
| <b>2.9</b> | <b>Dự án Khu dân cư nông thôn</b>                                                                |                    |                      |           |                      |                            |                                                          |

| TT | Tên công trình                                                            | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý                                                                                                      |
|----|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                           |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                                                                                                                     |
| 1  | Khu tái định cư dự án du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp             | 13,34              |                      | 4,96      | ONT                  | Xã Hải Long             | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                              |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,12      | DVH                  |                         |                                                                                                                     |
|    |                                                                           |                    |                      | 1,86      | DTT                  |                         |                                                                                                                     |
|    |                                                                           |                    |                      | 6,06      | DGT                  |                         |                                                                                                                     |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,34      | TMD                  |                         |                                                                                                                     |
| 2  | Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thôn Đồng Hải                             | 1,90               |                      | 1,14      | ONT                  | Xã Hải Long             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                            |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,57      | DGT                  |                         |                                                                                                                     |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,19      | DTL                  |                         |                                                                                                                     |
| 3  | Giao đất có thu tiền sử dụng đất đối với thửa đất nhỏ lẻ trong khu dân cư | 0,006              |                      | 0,006     | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa về công bố và giao đất cho thuê đất nhỏ hẹp trên địa bàn tỉnh,         |
| 4  | Đấu giá quyền sử dụng đất ở thôn Đồng Mộc                                 | 0,13               |                      | 0,13      | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | Đã thu hồi đất tại Quyết định số 2228/QĐ-UBND, ngày 28/6/2018 của UBND huyện                                        |
| 5  | Khu dân cư xã Phụng Nghi (đấu giá đất ở thôn Bãi Hưng)                    | 0,16               |                      | 0,12      | ONT                  | xã Phụng Nghi           | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh; NQ 58/NQ-HĐND ngày 15/11/2020                              |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,03      | DGT                  | xã Phụng Nghi           |                                                                                                                     |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,01      | DTL                  | xã Phụng Nghi           |                                                                                                                     |
| 6  | Bố trí tái định cư cho các hộ khu vực ảnh hưởng sạt lở thôn Xuân Lộc      | 0,21               |                      | 0,02      | DTL                  | Xã Xuân Khang           | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                            |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,03      | DGT                  | Xã Xuân Khang           |                                                                                                                     |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,16      | ONT                  | Xã Xuân Khang           |                                                                                                                     |
| 7  | Đấu giá quyền sử dụng đất tại Xuân Lộc (khu nhà trẻ cũ)                   | 0,12               |                      | 0,06      | ONT                  | Xã Xuân Khang           |                                                                                                                     |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,01      | DTL                  | Xã Xuân Khang           |                                                                                                                     |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,05      | DGT                  | Xã Xuân Khang           |                                                                                                                     |
| 8  | Khu dân cư thôn Xuân Thành                                                | 0,22               |                      | 0,13      | ONT                  | Xã Xuân Khang           | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                              |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,09      | DGT                  | Xã Xuân Khang           |                                                                                                                     |
| 9  | Khu dân cư thôn Đồng Mưa                                                  | 0,09               |                      | 0,09      | ONT                  | Xã Xuân Khang           | Đã thu đất tại Quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của huyện để thực hiện các dự án đấu giá quyền sử dụng đất |
| 10 | Dự án tái định cư tại thôn Cự Thịnh xã Xã Yên Thọ                         | 4,00               |                      | 2,66      | ONT                  | Xã Yên Thọ              | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                             |
|    |                                                                           |                    |                      | 0,30      | Dkv                  | Xã Yên Thọ              |                                                                                                                     |

| TT | Tên công trình                  | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã,thị trấn) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                      |
|----|---------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                 |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                        |                                                                                                                                     |
|    |                                 |                    |                      | 1,04      | DGT                  | Xã Yên Thọ             |                                                                                                                                     |
| 11 | Khu dân cư thôn Tân Thọ         | 0,30               |                      | 0,21      | ONT                  | Xã Yên Thọ             | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                                             |
|    |                                 |                    |                      | 0,09      | DGT                  | Xã Yên Thọ             |                                                                                                                                     |
| 12 | Đầu giá đất ở thôn Quần Thọ     | 1,23               |                      | 1,00      | ONT                  | Xã Yên Thọ             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                            |
|    |                                 |                    |                      | 0,16      | DGT                  | Xã Yên Thọ             |                                                                                                                                     |
|    |                                 |                    |                      | 0,07      | DTL                  | Xã Yên Thọ             |                                                                                                                                     |
| 13 | Đầu giá đất ở thôn Tân Thọ      | 0,13               |                      | 0,11      | ONT                  | Xã Yên Thọ             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                            |
|    |                                 |                    |                      | 0,02      | DTL                  | Xã Yên Thọ             |                                                                                                                                     |
| 14 | Điểm dân cư Tân Thọ và Xuân Thọ | 0,30               |                      | 0,25      | ONT                  | Xã Yên Thọ             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                            |
|    |                                 |                    |                      | 0,04      | DGT                  | Xã Yên Thọ             |                                                                                                                                     |
|    |                                 |                    |                      | 0,02      | DTL                  | Xã Yên Thọ             |                                                                                                                                     |
| 15 | Khu dân cư thôn 9               | 0,76               |                      | 0,66      | ONT                  | Xã Xuân Du             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                            |
|    |                                 |                    |                      | 0,08      | DGT                  | Xã Xuân Du             |                                                                                                                                     |
|    |                                 |                    |                      | 0,02      | DTL                  | Xã Xuân Du             |                                                                                                                                     |
| 16 | Khu dân cư thôn 10              | 0,50               |                      | 0,67      | ONT                  | Xã Xuân Du             | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                            |
|    |                                 |                    |                      | 0,13      | DGT                  | Xã Xuân Du             |                                                                                                                                     |
|    |                                 |                    |                      | 0,03      | DTL                  | Xã Xuân Du             |                                                                                                                                     |
| 17 | Khu dân cư thôn 13              | 0,08               |                      | 0,08      | ONT                  | Xã Xuân Du             | Đã thu hồi đất tại Quyết định 1113/QĐ-UBND, ngày 04/6/2012 và được CMD tại Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh |
| 18 | Khu dân cư thôn 12              | 0,75               |                      | 0,75      | ONT                  | Xã Xuân Du             | Đã thu hồi đất tại Quyết định thu hồi số 1113/QĐ-UBND, ngày 04/6/2012 của UBND huyện                                                |
| 19 | Khu dân cư thôn 4,5             | 0,35               |                      | 0,35      | ONT                  | Xã Xuân Du             | Đã thu hồi đất tại Quyết định thu hồi số 1113/QĐ-UBND, ngày 04/6/2012 của UBND huyện                                                |

| TT | Tên công trình                                                                        | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                                                                             |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                       |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                                                                                                                                                                                            |
| 20 | Khu dân cư tại các thôn 4, 5, 9                                                       | 0,14               |                      | 0,14      | ONT                  | Xã Xuân Du                 | Đã thu hồi đất tại Quyết định thu hồi số 1113/QĐ-UBND, ngày 04/6/2012 của UBND huyện; Quyết định 277/QĐ-UBND ngày 17/1/2023 phê duyệt danh mục dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất năm 2023 |
| 21 | Tái định cư cho các hộ vùng ngập lụt hồ sông Mực tại thôn Đồng Lườn 2 xã Xã Xuân Thái | 18,00              |                      | 7,78      | ONT                  | Xã Xuân Thái               | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                                                                                                    |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,28      | DVH                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,55      | DTT                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,50      | DGD                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,56      | TMD                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,70      | DkV                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
|    |                                                                                       |                    |                      | 7,59      | DGT                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,04      | DTL                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
| 22 | Khu dân cư tại thôn Làng Lúng                                                         | 0,08               |                      | 0,06      | ONT                  | Xã Xuân Thái               | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                                                                                                    |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,02      | DGT                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
| 23 | Đầu tư giá quyền sử dụng đất ở dân cư tại thôn Đồng Lườn                              | 1,60               |                      | 1,12      | ONT                  | Xã Xuân Thái               | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                                                                                   |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,40      | DGT                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,08      | DTL                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
| 24 | Quy hoạch đất ở thôn Đồng Lườn                                                        | 0,50               |                      | 0,37      | ONT                  | Xã Xuân Thái               | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                                                                                                    |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,13      | DGT                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
| 25 | Quy hoạch đất ở thôn Chanh                                                            | 0,40               |                      | 0,40      | ONT                  | Xã Cán Khê                 | Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                                                                                                        |
| 26 | Khu dân cư thôn Phú Phụng 1                                                           | 0,76               |                      | 0,66      | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                                                                                   |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,08      | DGT                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,02      | DTL                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
| 27 | Điểm dân cư thôn Thanh Sơn đi Xã Phú Nhuận                                            | 1,60               |                      | 1,35      | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                                                                                   |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,21      | DGT                  |                            |                                                                                                                                                                                            |
|    |                                                                                       |                    |                      | 0,04      | DTL                  |                            |                                                                                                                                                                                            |

| TT          | Tên công trình                                                                                                               | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý                                                                         |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                                                              |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                                                                                        |
| 28          | Đấu giá quyền sử dụng đất ở Thôn Thanh Sơn (Khu ông Khuê)                                                                    | 0,14               |                      | 0,14      | ONT                  | Xã Phú Nhuận            | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh                        |
| 29          | Khu dân cư Bái Thát (Khu trường mầm non)                                                                                     | 0,10               |                      | 0,07      | ONT                  | Xã Xuân Phúc            | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 0,03      | DGT                  |                         |                                                                                        |
| 30          | Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Phúc Minh                                                                                     | 0,06               |                      | 0,06      | ONT                  | Xã Xuân Phúc            | Đã thu hồi đất tại Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Như Thanh  |
| 31          | Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn 4                                                                                         | 0,06               |                      | 0,06      | ONT                  | Xã Cán Khê              | Đã thu hồi đất tại quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của UBND huyện Như Thanh |
| 32          | Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Bái Đa 1                                                                                      | 0,02               |                      | 0,02      | ONT                  | Xã Phụng Nghi           | Đã thu hồi tại Quyết định số 2304/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND huyện Như Thanh     |
| <b>2.10</b> | <b>Dự án khu dân cư đô thị</b>                                                                                               |                    |                      |           |                      |                         |                                                                                        |
| 1           | Khu tái định cư tại khu phố Vân Thành, thị trấn Bến Sung                                                                     | 2,00               |                      | 1,48      | ODT                  | Thị trấn Bến sung       | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 0,52      | DGT                  |                         |                                                                                        |
| 2           | Tái định cư tại khu phố Đồng Mười, thị trấn Bến Sung                                                                         | 9,80               |                      | 2,89      | ODT                  | Thị trấn Bến sung       | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 6,42      | DGT                  |                         |                                                                                        |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 0,49      | Dkv                  |                         |                                                                                        |
| 3           | Đất ở tại đô thị thuộc dự án Khu đô thị nghỉ dưỡng sinh thái và vui chơi giải trí cao cấp Xuân Lai (tổng diện tích 48,50 ha) | 48,50              | 14,90                | 10,70     | ODT                  | Thị trấn Bến sung       | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh                                 |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 14,40     | TMD                  | Thị trấn Bến sung       |                                                                                        |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 8,50      | DGT                  | Thị trấn Bến sung       |                                                                                        |
| 4           | Quy hoạch đất ở dân cư mới (Khu Thung Ổi)                                                                                    | 7,28               |                      | 2,61      | ODT                  | Thị trấn Bến sung       | Nghị quyết số 241/NQ-HĐND, ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh                                |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 4,67      | DGT                  |                         |                                                                                        |
| 5           | Khu dân cư Kim Sơn (khu giáp sông Nông Giang)                                                                                | 0,50               |                      | 0,40      | ODT                  | Thị trấn Bến sung       | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 0,10      | DGT                  |                         |                                                                                        |
| 6           | Khu đô thị mới Hải Vân                                                                                                       | 15,00              |                      | 6,20      | ODT                  | Thị trấn Bến sung       | Nghị quyết số 380/NQ-HĐND, ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa                     |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 0,06      | DVH                  | Thị trấn Bến sung       |                                                                                        |
|             |                                                                                                                              |                    |                      | 0,36      | DGD                  | Thị trấn Bến sung       |                                                                                        |

| TT   | Tên công trình                                                                             | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã,thị trấn) | Căn cứ pháp lý                                                                                                                              |                   |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|      |                                                                                            |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                        |                                                                                                                                             |                   |
|      |                                                                                            |                    |                      |           | 0,72                 | TMD                    |                                                                                                                                             | Thị trấn Bến sung |
|      |                                                                                            |                    |                      |           | 0,87                 | DkV                    |                                                                                                                                             | Thị trấn Bến sung |
|      |                                                                                            |                    |                      |           | 0,11                 | DTL                    |                                                                                                                                             | Thị trấn Bến sung |
|      | 6,67                                                                                       | DGT                | Thị trấn Bến sung    |           |                      |                        |                                                                                                                                             |                   |
| 7    | Đất ở xen cư sau Công ty Dược khu phố 4                                                    | 0,11               |                      | 0,07      | ODT                  | Thị trấn Bến sung      | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                                    |                   |
|      |                                                                                            | 0,04               | DGT                  |           |                      |                        |                                                                                                                                             |                   |
| 8    | Đất ở tại khu chợ cũ, nhà văn hóa khu phố 2 cũ                                             | 0,45               |                      | 0,28      | ODT                  | Thị trấn Bến sung      | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                                    |                   |
|      |                                                                                            | 0,17               | DGT                  |           |                      |                        |                                                                                                                                             |                   |
| 9    | Đất ở xen cư Khu tập thể ngân hàng cũ khu phố 4                                            | 0,04               |                      | 0,04      | ODT                  | Thị trấn Bến sung      | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                                    |                   |
| 10   | Đất ở tại khu trạm y tế cũ khu phố 1                                                       | 0,10               |                      | 0,07      | ODT                  | Thị trấn Bến sung      | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                                    |                   |
|      |                                                                                            |                    | 0,03                 | DGT       |                      |                        |                                                                                                                                             |                   |
| 11   | Khu dân cư Kim Sơn (khu trước trung tâm chính trị)                                         | 3,20               |                      | 1,63      | ODT                  | Thị trấn Bến sung      | Nghị quyết số 182/NQ-HĐND, ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh                                                                                    |                   |
|      |                                                                                            |                    |                      | 0,20      | DVH                  |                        |                                                                                                                                             |                   |
|      |                                                                                            |                    |                      | 1,32      | DGT                  |                        |                                                                                                                                             |                   |
|      |                                                                                            |                    |                      | 0,05      | DkV                  |                        |                                                                                                                                             |                   |
| 12   | Khu dân cư Đồi Dẻ                                                                          | 0,11               |                      | 0,11      | ODT                  | Thị trấn Bến sung      | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                                                     |                   |
| 13   | Quy hoạch đất ở Khu phố Xuân Điền                                                          | 0,10               |                      | 0,10      | ODT                  | Thị trấn Bến sung      | Nghị quyết số 405/NQ-HĐND, ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh                                                                                     |                   |
| 14   | Dự án đấu giá xen cư khu phố 1, thị trấn Bến Sung (trung tâm văn hoá thị trấn cũ)          | 0,40               |                      | 0,40      | ODT                  | Thị trấn Bến sung      | Quyết định số 2633/QĐ-UBND tỉnh ngày 16/7/2021 về việc chuyển giao cơ sở nhà đất và Quyết định số 2507/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh |                   |
| 15   | Đấu giá quyền sử dụng đất khu TTTM- DV                                                     | 0,05               |                      | 0,05      | ODT                  | Thị trấn Bến sung      | Đã thu hồi đất tại Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND huyện Như Thanh                                                      |                   |
| 2.11 | Đất cụm công nghiệp                                                                        |                    |                      |           |                      |                        |                                                                                                                                             |                   |
| 1    | Cụm công nghiệp Vạn Thắng - xã Yên Thọ, huyện Nông Cống và huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa | 20,38              |                      | 20,38     | SKN                  | Xã Yên Thọ             | Nghị quyết số 164/NQ-HĐND tỉnh ngày 11/10/2021(19,97 ha); Nghị quyết số 245/NQ-HĐND, ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh (0,41ha)                  |                   |

| TT         | Tên công trình                                                        | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý                                                           |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                       |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                                                                          |
| <b>3</b>   | <b>Các công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>               |                    |                      |           |                      |                         |                                                                          |
| <b>3.1</b> | <b>Đất nông nghiệp khác</b>                                           |                    |                      |           |                      |                         |                                                                          |
| 1          | Dự án Cây cà gai leo công nghệ cao xã Cán Khê                         | 5,20               |                      | 5,20      | NKH                  | Xã Cán Khê              | Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 44272/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 |
| 2          | Đất nông nghiệp khác                                                  | 20,00              |                      | 20,00     | NKH                  | Xã Phụng Nghi           |                                                                          |
| 3          | Đất nông nghiệp khác tại thôn Cầu Hồ                                  | 12,31              |                      | 12,31     | NKH                  | Xã Mậu Lâm              | Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 (Trang trại 4A gà thịt)         |
| 4          | Đất nông nghiệp khác tại thôn Hợp tiến                                | 10,00              |                      | 10,00     | NKH                  | Xã Thanh Tân            |                                                                          |
| 5          | Đất nông nghiệp khác thôn Bò Lăn khu 1                                | 13,00              |                      | 13,00     | NKH                  | Xã Thanh Tân            |                                                                          |
| 6          | Đất nông nghiệp khác tại thôn Tân Hùng                                | 19,70              |                      | 19,70     | NKH                  | Xã Thanh Tân            |                                                                          |
| 7          | Đất nông nghiệp khác (Dự án khu nuôi trồng nhân giống nấm Trúc Phụng) | 1,80               |                      | 1,80      | NKH                  | Xã Yên Thọ              | Quyết định số 2933 ngày 17/9/2020 (nhân giống Trúc Phụng)                |
| 8          | Đất nông nghiệp khác (khu trong đập Đá Bàn)                           | 30,00              |                      | 30,00     | NKH                  | Xã Phú Nhuận            |                                                                          |
| 9          | Đất nông nghiệp khác tại thôn Bái Sim                                 | 10,00              |                      | 10,00     | NKH                  | Xã Thanh Kỳ             |                                                                          |
| 10         | Đất nông nghiệp khác                                                  | 1,50               |                      | 1,50      | NKH                  | Xã Thanh Kỳ             |                                                                          |
| 11         | Trang trại nông nghiệp                                                | 30,00              |                      | 12,00     | NKH                  | Xã Xuân Du              |                                                                          |
|            |                                                                       |                    |                      | 18,00     | CLN                  |                         |                                                                          |
| 12         | Đất nông nghiệp khác tại thôn Đồng Yên                                | 17,00              |                      | 17,00     | NKH                  | Xã Yên Lạc              |                                                                          |
| 13         | Trang trại nông nghiệp                                                | 60,59              |                      | 60,59     | NKH                  | Xã Mậu Lâm              |                                                                          |
|            |                                                                       | 100,00             |                      | 100,00    | CLN                  |                         |                                                                          |
| <b>3.2</b> | <b>Đất thương mại dịch vụ</b>                                         |                    |                      |           |                      |                         |                                                                          |
| 1          | Dịch vụ thương mại                                                    | 0,22               |                      | 0,22      | TMD                  | Thị trấn Bến Sung       |                                                                          |
| 2          | Dịch vụ thương mại                                                    | 0,25               |                      | 0,25      | TMD                  | Thị trấn Bến Sung       |                                                                          |
| 3          | Dịch vụ thương mại                                                    | 2,80               |                      | 2,80      | TMD                  | Thị trấn Bến Sung       |                                                                          |
| 4          | Dịch vụ thương mại                                                    | 0,30               |                      | 0,30      | TMD                  | Xã Hải Long             |                                                                          |
| 5          | Trụ sở hợp tác xã tại thôn Hải Hòa                                    | 0,25               |                      | 0,25      | TMD                  | Xã Hải Long             |                                                                          |
| 6          | Dịch vụ thương mại                                                    | 0,13               |                      | 0,13      | TMD                  | Xã Xuân Phúc            |                                                                          |
| 6          | Dịch vụ thương mại                                                    | 0,18               |                      | 0,18      | TMD                  | Xã Xuân Du              |                                                                          |
| 7          | Dịch vụ thương mại                                                    | 0,15               |                      | 0,15      | TMD                  | Xã Cán Khê              |                                                                          |
| 8          | Dịch vụ thương mại                                                    | 0,5                |                      | 0,50      | TMD                  | Xã Xuân Thái            |                                                                          |

| TT         | Tên công trình                                                                  | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý                                                  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                 |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                                                                 |
| 9          | Dịch vụ thương mại                                                              | 0,90               |                      | 0,90      | TMD                  | Xã Xuân Thái            |                                                                 |
| 10         | Dịch vụ thương mại                                                              | 13,00              |                      | 13,00     | TMD                  | Xã Phú Nhuận            |                                                                 |
|            |                                                                                 | 6,00               |                      | 6,00      | DkV                  |                         |                                                                 |
|            |                                                                                 | 11,00              |                      | 11,00     | NKH                  |                         |                                                                 |
| 11         | Dịch vụ thương mại                                                              | 0,33               |                      | 0,33      | TMD                  | Xã Phú Nhuận            |                                                                 |
| 12         | Dịch vụ thương mại                                                              | 0,46               |                      | 0,46      | TMD                  | Xã Phú Nhuận            |                                                                 |
| <b>3.3</b> | <b>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                                       |                    |                      |           |                      |                         |                                                                 |
| 1          | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                   | 9,58               |                      | 9,58      | SKC                  | Thị trấn Bến Sung       |                                                                 |
| 2          | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thôn 3                           | 4,50               |                      | 4,50      | SKC                  | Xã Cán Khê              |                                                                 |
| 3          | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                   | 0,66               |                      | 0,66      | SKC                  | Xã Hải Long             |                                                                 |
| 4          | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thôn Vĩnh Lợi                 | 0,20               |                      | 0,20      | SKC                  | Xã Hải Long             |                                                                 |
| 5          | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh khu vực Đà Gầm                                    | 2,66               |                      | 2,66      | SKC                  | Xã Mậu Lâm              |                                                                 |
| 6          | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                   | 4,38               |                      | 4,38      | SKC                  | Xã Phụng Nghi           |                                                                 |
| 7          | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                   | 2,00               |                      | 2,00      | SKC                  | Xã Thanh Tân            |                                                                 |
| 8          | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, thôn Thanh Quang                 | 11,00              |                      | 11,00     | SKC                  | Xã Thanh Tân            |                                                                 |
| 9          | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (thôn Đồng Lâm)                   | 7,84               |                      | 7,84      | SKC                  | Xã Thanh Tân            |                                                                 |
| 10         | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                                   | 3,00               |                      | 3,00      | SKC                  | Xã Phú Nhuận            |                                                                 |
| <b>3.4</b> | <b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>                                     |                    |                      |           |                      |                         |                                                                 |
| 1          | Mỏ đá vôi thôn Đồng Mưa (67)                                                    | 9,50               |                      | 9,50      | SKS                  | Xã Xuân Khang           |                                                                 |
| 2          | Khai thác khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Đồng Tru | 0,05               |                      | 0,05      | SKS                  | Xã Mậu Lâm              | Giấy phép số 143/GP-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
|            |                                                                                 | 6,10               |                      | 6,10      | SKS                  | Xã Phụng Nghi           |                                                                 |
| 3          | Mỏ đá vôi                                                                       | 1,00               |                      | 1,00      | SKS                  | Xã Xuân Khang           |                                                                 |
|            |                                                                                 | 4,20               |                      | 4,20      | SKS                  | Xã Hải Long             |                                                                 |
| 4          | Mỏ đá vôi thôn Đồng Tâm (Khu 1)                                                 | 14,00              |                      | 14,00     | SKS                  | Xã Thanh Kỳ             |                                                                 |
| 5          | Mỏ đá vôi thôn Đồng Tâm                                                         | 11,20              |                      | 11,20     | SKS                  | Xã Thanh Kỳ             |                                                                 |
| 6          | Mỏ đá vôi khu vực Tân Trường 1                                                  | 15,63              |                      | 15,63     | SKS                  | Xã Thanh Kỳ             |                                                                 |
| 7          | Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                        | 3,30               |                      | 3,30      | SKS                  | Xã Thanh Kỳ             |                                                                 |
| 8          | Mỏ đất san lấp                                                                  | 39,40              |                      | 39,40     | SKS                  | Xã Yên Lạc              |                                                                 |
| 9          | Mỏ đất san lấp                                                                  | 8,00               |                      | 8,00      | SKS                  | Xã Thanh Kỳ             |                                                                 |

| TT | Tên công trình                                                                                             | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                                                                                                            |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| 10 | Mở đất san lấp Thôn 11                                                                                     | 2,87               |                      | 2,87      | SKS                  | Xã Cán Khê              |                |
| 11 | Mở đất san lấp Thôn 11                                                                                     | 4,00               |                      | 4,00      | SKS                  | Xã Cán Khê              |                |
| 12 | Mở đất san lấp                                                                                             | 8,80               |                      | 8,80      | SKS                  | Xã Mậu Lâm              |                |
| 4  | <b>Chuyển mục đích đất nông nghiệp trong cùng thửa đất ở có nhà ở trong khu dân cư sang mục đích đất ở</b> |                    |                      |           |                      |                         |                |
| -  | Lê Phú Năm                                                                                                 | 0,0087             | 0,0050               | 0,0037    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | DB 637282      |
| -  | Đỗ Văn Thành                                                                                               | 0,0086             | 0,0050               | 0,0036    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | DE 215509      |
| -  | Đỗ Văn Thành                                                                                               | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | DD 744766      |
| -  | Trương Thị Oánh                                                                                            | 0,0363             | 0,0100               | 0,0263    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | AC 006896      |
| -  | Nguyễn Thị Thủy                                                                                            | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | CX 951897      |
| -  | Nguyễn Văn Tân                                                                                             | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | CX 951799      |
| -  | Hoàng Ngọc Khuyến                                                                                          | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | O 953105       |
| -  | Trương Công Thương                                                                                         | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | AG 341493      |
| -  | Lê Thị Lý                                                                                                  | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | M 877118       |
| -  | Phạm Ánh Ngọc                                                                                              | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | Đ 822691       |
| -  | Lê Thanh Sáng                                                                                              | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | BB 362292      |
| -  | Quách Thị Xinh                                                                                             | 0,0360             | 0,0070               | 0,0290    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | BS 821690      |
| -  | Bach Văn lim                                                                                               | 0,0700             | 0,0300               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | AP 309630      |
| -  | Trần Thị Tý                                                                                                | 0,0250             | 0,0070               | 0,0180    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | V 384271       |
| -  | Trần Thị Tý                                                                                                | 0,0230             | 0,0080               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | CV 797757      |
| -  | Trần Thị Tý                                                                                                | 0,0415             | 0,0315               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | CR 951100      |
| -  | Bach Văn lim                                                                                               | 0,0224             | 0,0124               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | DE 215518      |
| -  | Tô Quang Trung                                                                                             | 0,0307             | 0,0200               | 0,0107    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | CV 186606      |
| -  | Lê Trọng Dương                                                                                             | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | CQ 278858      |
| -  | Bùi Xuân Cường                                                                                             | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | CV 797404      |
| -  | Nguyễn Thị Mai                                                                                             | 0,0520             | 0,0400               | 0,0120    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | DD 744476      |
| -  | Nguyễn Thị Yên                                                                                             | 0,0400             | 0,0250               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | CT 587603      |
| -  | Lê Đình Tiên                                                                                               | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | CY 447305      |
| -  | Đỗ Ngọc Tú                                                                                                 | 0,0400             | 0,0070               | 0,0330    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung       | DD 744086      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Nguyễn Thế Anh    | 0,0350             | 0,0200               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637465      |
| -  | Lê văn Vân        | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328371      |
| -  | Trần Đức Hoan     | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797703      |
| -  | Trần Đức Hoan     | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797707      |
| -  | Lê Văn Thiện      | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751364      |
| -  | Nguyễn Thị Hằng   | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CY 447332      |
| -  | Lê Ngọc Mẫu       | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AB 001982      |
| -  | Bùi Thị Liên      | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CQ 258308      |
| -  | Bùi Thị Bích      | 0,0225             | 0,0075               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CO 016654      |
| -  | Nguyễn Hữu Thu    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | O 653068       |
| -  | Trịnh Xuân Tư     | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751339      |
| -  | Nguyễn Thị Lâm    | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751336      |
| -  | Nguyễn Kim Nghĩa  | 0,0300             | 0,0050               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CQ 258855      |
| -  | Đỗ Văn Tính       | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744672      |
| -  | Trịnh Xuân Tân    | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 186095      |
| -  | Nguyễn Xuân Giang | 0,0380             | 0,0180               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CP 174748      |
| -  | Nguyễn Tiến Trung | 0,3150             | 0,0150               | 0,3000    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744592      |
| -  | Nguyễn Văn Loan   | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | X 994281       |
| -  | Hà Văn Thanh      | 0,0218             | 0,0118               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BB362018       |
| -  | Nguyễn Văn Cường  | 0,0190             | 0,0090               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 594265      |
| -  | Đỗ Trung Đình     | 0,0650             | 0,0150               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751394      |
| -  | Đỗ Trung Hải      | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612749      |
| -  | Trần Sum          | 0,0450             | 0,0150               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 587968      |
| -  | Quách Văn Bảo     | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328481      |
| -  | Lê Văn Khanh      | 0,0250             | 0,0050               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215914      |
| -  | Lê Văn Khánh      | 0,0300             | 0,0050               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215912      |
| -  | Lê Văn Xuân       | 0,0300             | 0,0050               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215917      |
| -  | Nguyễn Thị Vinh   | 0,0310             | 0,0160               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 770057      |
| -  | Trịnh Văn Tuy     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0523080      |

| TT | Tên công trình                 | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|--------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                                |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Trần Thị Điệp                  | 0,0089             | 0,0050               | 0,0039    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | T 720544       |
| -  | Nguyễn Đình Việt               | 0,0270             | 0,0070               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744785      |
| -  | Đỗ Sỹ Tuấn                     | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797918      |
| -  | Quách Văn Bình                 | 0,0150             | 0,0100               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 587669      |
| -  | Hà Văn Thành                   | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | R 026510       |
| -  | Trịnh Văn Thành                | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797286      |
| -  | Nguyễn Xuân Huynh              | 0,0588             | 0,0100               | 0,0488    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CH 157083      |
| -  | Nguyễn Đức Hiếu                | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215262      |
| -  | Nguyễn Đức Hiếu                | 0,0437             | 0,0237               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CY 447010      |
| -  | Lê Thế Quang                   | 0,0175             | 0,0075               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CY 447635      |
| -  | Nguyễn Văn Bắc                 | 0,0180             | 0,0080               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CS 182330      |
| -  | Nguyễn Thị Oanh                | 0,0100             | 0,0060               | 0,0040    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | V 384242       |
| -  | Nguyễn Sỹ Thắng                | 0,0500             | 0,0250               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751662      |
| -  | Quách Văn Quý                  | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 186994      |
| -  | Trương Văn Viên                | 0,0617             | 0,0400               | 0,0217    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CQ 278728      |
| -  | Trương Văn Viên                | 0,0600             | 0,0100               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CQ 278734      |
| -  | Lương Duy Châu                 | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BL 057361      |
| -  | Lê Ngọc Bình                   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AB 001961      |
| -  | Vũ Văn Hạnh                    | 0,0600             | 0,0300               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CQ 258499      |
| -  | Nguyễn Thị Thu Hoài            | 0,0950             | 0,0150               | 0,0800    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 594540      |
| -  | Đỗ Thị Lanh                    | 0,0950             | 0,0150               | 0,0800    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751674      |
| -  | Vũ Thị Hoa                     | 0,0600             | 0,0300               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744426      |
| -  | Hoàng Văn Chắt                 | 0,0324             | 0,0224               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BD 949716      |
| -  | Lê Thị Xuân                    | 0,0700             | 0,0200               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | T 720491       |
| -  | Trần Quyết Thắng               | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BO 990076      |
| -  | Phạm Tấn Vinh, Nguyễn Thị Xuân | 0,0270             | 0,0200               | 0,0070    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BL 057678      |
| -  | Vũ Văn Thân                    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CY 447849      |
| -  | Lương Ngọc Lân                 | 0,0280             | 0,0120               | 0,0160    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751497      |
| -  | Lê Thanh Sáng                  | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BB 362292      |

| TT | Tên công trình                     | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Lê Thanh Sáng                      | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797634      |
| -  | Trần Văn Công                      | 0,0115             | 0,0060               | 0,0055    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CO 016513      |
| -  | Nguyễn Văn Hoàn                    | 0,0280             | 0,0080               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751527      |
| -  | Trần Thị Tuyết                     | 0,0176             | 0,0075               | 0,0101    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BY 775903      |
| -  | Nguyễn Văn Nguyên, (Trịnh Thị Hoa) | 0,0120             | 0,0070               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751529      |
| -  | Bùi Công Duyệt                     | 0,0380             | 0,0100               | 0,0280    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612795      |
| -  | Bùi Công Đại                       | 0,0420             | 0,0100               | 0,0320    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751505      |
| -  | Hoàng Thị Thảo                     | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AB 001954      |
| -  | Lâm Thị Tân                        | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328931      |
| -  | Hoàng Đoàn Tài                     | 0,0150             | 0,0050               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637312      |
| -  | Lê Trọng Bốn                       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | V387246        |
| -  | Đoàn Văn Bốn                       | 0,0360             | 0,0120               | 0,0240    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CI 596838      |
| -  | Nguyễn Văn Nam                     | 0,0200             | 0,0070               | 0,0130    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BL 057663      |
| -  | Hoàng Đình Thuận                   | 0,0200             | 0,0080               | 0,0120    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797753      |
| -  | Hoàng Thị Phụng                    | 0,0100             | 0,0050               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797754      |
| -  | Nguyễn Văn Tuấn                    | 0,0280             | 0,0080               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CS 182384      |
| -  | Trịnh Quốc Thông                   | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CX 951188      |
| -  | Trịnh Văn Phúc                     | 0,0250             | 0,0130               | 0,0120    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | Đ 378067       |
| -  | Đoàn Văn Bình                      | 0,0490             | 0,0290               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0523159      |
| -  | Đoàn Văn Giang                     | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 594768      |
| -  | Hoàng Huy Hạ                       | 0,0760             | 0,0160               | 0,0600    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0523181      |
| -  | Đoàn Văn Giang                     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637882      |
| -  | Đoàn Văn Huy                       | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0523186      |
| -  | Lê Trọng Bảy                       | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | Đ 101298       |
| -  | Nguyễn Văn Tuấn                    | 0,0200             | 0,0080               | 0,0120    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CH 157240      |
| -  | Nguyễn Văn Nhòn                    | 0,2000             | 0,0400               | 0,1600    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 9523169      |
| -  | Đỗ Văn Hùng                        | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0528129      |
| -  | Trịnh Văn Tuy                      | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0523080      |
| -  | Hoàng Huy TRứ                      | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CI 596373      |

| TT | Tên công trình                | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                               |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Đỗ Văn Ngàn                   | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0613954      |
| -  | Lê Thanh Tâm                  | 0,1100             | 0,0400               | 0,0700    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BS 733071      |
| -  | Lê Hữu Cường                  | 0,0219             | 0,0130               | 0,0089    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CX 951705      |
| -  | Lê Văn Vân                    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CH 00570       |
| -  | Đỗ Văn Ngộ                    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CE 649179      |
| -  | Lê thị Sáu                    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CE 649177      |
| -  | Đỗ Thị Kim (Đoàn Viết Phú)    | 0,0500             | 0,0150               | 0,0350    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751346      |
| -  | Lê văn Thới (Nguyễn Thị Xiêm) | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612748      |
| -  | Lê Thị Dung                   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | M 877057       |
| -  | Hà Văn Thoa                   | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 186231      |
| -  | Hà Văn Thoa                   | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744430      |
| -  | Nguyễn văn Trường             | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BB 362263      |
| -  | Nguyễn Thị Lý                 | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | T 720506       |
| -  | Nguyễn viết Thảo              | 0,0320             | 0,0150               | 0,0170    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 751838       |
| -  | Lương Sỹ Hoà                  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CP 174828      |
| -  | Hoàng Thị Quy ( Vũ Đức Hạnh)  | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751826      |
| -  | Lê văn Khoan                  | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751914      |
| -  | Trịnh Thị Thi                 | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328165      |
| -  | Nguyễn Thị Khanh              | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | R 026475       |
| -  | Trần Mạnh Tiến                | 0,0284             | 0,0084               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CB 760320      |
| -  | Quách Ngọc Khuê               | 0,0270             | 0,0070               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CB 760789      |
| -  | Lê Hồng Dân (Lê Thị Tâm)      | 0,0800             | 0,0300               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751803      |
| -  | Đặng Đình Nam                 | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 587989      |
| -  | Lương Ngọc Ký                 | 0,0230             | 0,0100               | 0,0130    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568267      |
| -  | Phạm Đình Thanh               | 0,0400             | 0,0250               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751823      |
| -  | Lê Văn Hồng                   | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | V 384206       |
| -  | Nguyễn Văn Đào                | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CD 948940      |
| -  | Lê Đình Thắng                 | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751820      |
| -  | Nguyễn Thị Hợp                | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751332      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Đình Sỹ Tài       | 0,0700             | 0,0300               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637079      |
| -  | Nguyễn Văn Hùng   | 0,0800             | 0,0300               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BN 553987      |
| -  | Kiều Văn Chính    | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | O 0953059      |
| -  | Hoàng Văn Viết    | 0,0400             | 0,0250               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | O 953064       |
| -  | Hoàng Văn Thịnh   | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751890      |
| -  | Lê Thị Hường      | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751874      |
| -  | Đặng Ngọc Thắng   | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CS 182128      |
| -  | Quách Văn Cường   | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328480      |
| -  | Nguyễn Thị Nhân   | 0,0450             | 0,0150               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568423      |
| -  | Nguyễn Văn Tuấn   | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751897      |
| -  | Phạm Thị Chinh    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CO 016724      |
| -  | Quản Thị Tĩnh     | 0,0550             | 0,0200               | 0,0350    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 7161949      |
| -  | Lê Thị Hồng       | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568156      |
| -  | Lâm Ngọc Thiết    | 0,0400             | 0,0300               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BY 775987      |
| -  | Lê Văn Lịch       | 0,0660             | 0,0300               | 0,0360    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751924      |
| -  | Lê Thị yên        | 0,0600             | 0,0300               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BD 961834      |
| -  | Quách Thị Hiền    | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751852      |
| -  | Lê Thị Nghĩa      | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | W 905756       |
| -  | Nguyễn Tập Thử    | 0,0170             | 0,0120               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751950      |
| -  | Lê Quốc Bản       | 0,1200             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BL057066       |
| -  | Nguyễn Thọ Lợi    | 0,0550             | 0,0150               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751858      |
| -  | Lê Huy Dũng       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215294      |
| -  | Lê Văn Lợi        | 0,0323             | 0,0140               | 0,0183    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 770232      |
| -  | Hà Long Vũ        | 0,0269             | 0,0050               | 0,0219    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744502      |
| -  | Phùng Thị Hồng    | 0,0450             | 0,0100               | 0,0350    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751322      |
| -  | Nguyễn Viết Thiết | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 612684       |
| -  | Nguyễn Thị Hiền   | 0,0180             | 0,0080               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CI 596411      |
| -  | Lê Văn Dũng       | 0,0500             | 0,0300               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BL 057080      |
| -  | Trịnh Minh Lâm    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BY 775504      |

| TT | Tên công trình   | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Nguyễn Văn Sỹ    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744523      |
| -  | Ngô Thị Thơm     | 0,0405             | 0,0205               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215490      |
| -  | Phạm Văn Thơm    | 0,0700             | 0,0300               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CO 016843      |
| -  | Bùi Công Quyền   | 0,0197             | 0,0100               | 0,0097    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751506      |
| -  | Đỗ Văn Bằng      | 0,0660             | 0,0400               | 0,0260    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0523094      |
| -  | Đỗ Văn Đạo       | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 186032      |
| -  | Đỗ Thị Đức       | 0,0100             | 0,0050               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744704      |
| -  | Đỗ Văn Tính      | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744672      |
| -  | Nguyễn Văn Hùng  | 0,0284             | 0,0134               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CB 171368      |
| -  | Đỗ Văn Khoan     | 0,0300             | 0,0060               | 0,0240    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0523005      |
| -  | Đỗ Văn Công      | 0,0150             | 0,0100               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744767      |
| -  | Đỗ Văn Bình      | 0,0270             | 0,0170               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CO 016820      |
| -  | Đoàn Xuân Toàn   | 0,0370             | 0,0170               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0613961      |
| -  | Lê Mai Thắm      | 0,0380             | 0,0080               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215414      |
| -  | Nguyễn Tiến Vận  | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612700      |
| -  | Lê Văn Tiến      | 0,0626             | 0,0426               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744595      |
| -  | Nguyễn Tam Ninh  | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612602      |
| -  | Nguyễn Tam Bình  | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | Đ 378068       |
| -  | Nguyễn Việt Mai  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612636      |
| -  | Lê hữu Ngoạn     | 0,0650             | 0,0150               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751814      |
| -  | Hoàng Thị Khuyên | 0,0297             | 0,0100               | 0,0197    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CB 171337      |
| -  | Lê Văn Đô        | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751908      |
| -  | Hoàng Thị Mão    | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AC 065807      |
| -  | Nguyễn Thị Loan  | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637183      |
| -  | Lê Trường Sơn    | 0,0400             | 0,0075               | 0,0325    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AM 384955      |
| -  | Lâm Ngọc Quý     | 0,0440             | 0,0300               | 0,0140    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612704      |
| -  | Trương Thị Hiền  | 0,0280             | 0,0080               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CY 447112      |
| -  | Hoàng Văn Vụ     | 0,0550             | 0,0400               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 587519      |
| -  | Lường Hữu Tháp   | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BL 057657      |

| TT | Tên công trình                | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                               |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Nguyễn Thị Thuý               | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751017      |
| -  | Lê Văn Doanh                  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0535148      |
| -  | Vũ Thành Trung                | 0,0450             | 0,0250               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CX 951603      |
| -  | Vũ Thị Hà                     | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AP 309752      |
| -  | Lê Trọng Dương                | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CQ 278858      |
| -  | Lê Hữu Hưng                   | 0,0174             | 0,0070               | 0,0104    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CX 951623      |
| -  | Dương Văn Truyền              | 0,0500             | 0,0300               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751487      |
| -  | Lê Văn Tuyền                  | 0,0100             | 0,0050               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BD 961844      |
| -  | Dương Trọng Tài               | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612730      |
| -  | Nguyễn Thị Hiệp               | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | Y 660495       |
| -  | Lê Minh Giao                  | 0,0150             | 0,0100               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CS 182091      |
| -  | Nguyễn Thị Duyên              | 0,0080             | 0,0050               | 0,0030    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CP 174474      |
| -  | Phạm Văn Thúc (Vợ Lê Thị Quế) | 0,0151             | 0,0055               | 0,0096    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BB 362290      |
| -  | Nguyễn Hữu Tới                | 0,0160             | 0,0060               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637375      |
| -  | Nguyễn Thị Thông              | 0,0190             | 0,0040               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0523756      |
| -  | Lê Thị Thuý                   | 0,0280             | 0,0080               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | V 394276       |
| -  | Vũ Đức Hoàn                   | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0523744      |
| -  | Trần Văn Bình                 | 0,0350             | 0,0300               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | V 060437       |
| -  | Hoàng Văn Mạnh                | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 594821      |
| -  | Hoàng Huy Hoà                 | 0,0280             | 0,0230               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | Đ 378090       |
| -  | Nguyễn Văn Chiến              | 0,0272             | 0,0172               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568804      |
| -  | Bùi Văn Thụ                   | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568269      |
| -  | Phạm Xuân Nguyên              | 0,0470             | 0,0270               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751320      |
| -  | Lê Văn Can                    | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751252      |
| -  | Nguyễn Xuân Hoà               | 0,0500             | 0,0300               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CB 760106      |
| -  | Vũ Tuấn Hoan                  | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 594678      |
| -  | Trần Ngọc Liệu                | 0,0758             | 0,0100               | 0,0658    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568425      |
| -  | Trần Ngọc Sự                  | 0,0310             | 0,0100               | 0,0210    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744228      |
| -  | Trần Văn Hùng                 | 0,1166             | 0,0400               | 0,0766    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612745      |

| TT | Tên công trình   | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Trương Ngọc Hà   | 0,1300             | 0,0300               | 0,1000    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 596880      |
| -  | Đặng Thị Biên    | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 186400      |
| -  | Lê Duy Vinh      | 0,0584             | 0,0400               | 0,0184    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BX 571842      |
| -  | Đỗ Ngọc Chanh    | 0,0280             | 0,0080               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751314      |
| -  | Phùng Thị Hà     | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751246      |
| -  | Đỗ Xuân Thủy     | 0,0855             | 0,0100               | 0,0755    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751243      |
| -  | Vũ Ngọc Thắng    | 0,1500             | 0,0300               | 0,1200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751318      |
| -  | Phạm Ngọc Quế    | 0,0210             | 0,0080               | 0,0130    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | W 905702       |
| -  | Đỗ Văn Hùng      | 0,0138             | 0,0080               | 0,0058    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797704      |
| -  | Khương Thị Quản  | 0,0380             | 0,0080               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751248      |
| -  | Đỗ Văn Hùng      | 0,0484             | 0,0150               | 0,0334    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CX 951409      |
| -  | Nguyễn Thị Cúc   | 0,2000             | 0,0400               | 0,1600    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751279      |
| -  | Lê Hà Bình       | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568457      |
| -  | Vũ Đức Trụ       | 0,0500             | 0,0300               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 594475      |
| -  | Nguyễn Thanh Hà  | 0,0330             | 0,0080               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CR 951668      |
| -  | Lê Huy Thảo      | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | Đ 822731       |
| -  | Dương Đức Thắng  | 0,0256             | 0,0110               | 0,0146    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 186222      |
| -  | Nguyễn Văn Xanh  | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 751316       |
| -  | Phạm Thị Uyển    | 0,1000             | 0,0400               | 0,0600    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751287      |
| -  | Nguyễn Văn Hoàn  | 0,0547             | 0,0150               | 0,0397    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CĐ 171807      |
| -  | Nguyễn Thị Bắc   | 0,0098             | 0,0058               | 0,0040    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637069      |
| -  | Phùng Thị Hồng   | 0,0450             | 0,0100               | 0,0350    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751322      |
| -  | Lê Thanh Bi      | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 186093      |
| -  | Lê Bá Phương     | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | W 905753       |
| -  | Đậu Thị Dung     | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797701      |
| -  | Đỗ Văn Hiền      | 0,0150             | 0,0050               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CE 861104      |
| -  | Phạm Ngọc Thắng  | 0,0774             | 0,0274               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CĐ 171058      |
| -  | Phạm Ngọc Toán   | 0,0450             | 0,0150               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BL 057763      |
| -  | Nguyễn Thị Hường | 0,0280             | 0,0060               | 0,0220    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | V 384340       |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Lê Văn Hùng       | 0,2200             | 0,1400               | 0,0800    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CQ 278844      |
| -  | Nguyễn Văn Tý     | 0,0536             | 0,0336               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CD 171224      |
| -  | Đỗ Đức Hợi        | 0,0600             | 0,0150               | 0,0450    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0535137      |
| -  | Nguyễn Đình Tâm   | 0,0633             | 0,0100               | 0,0533    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | T 720503       |
| -  | Nguyễn Mạnh Tiến  | 0,0280             | 0,0080               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751041      |
| -  | Nguyễn Thị Định   | 0,0480             | 0,0150               | 0,0330    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751774      |
| -  | Khang Văn Duyên   | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751769      |
| -  | Lương Thị Vinh    | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CS 182129      |
| -  | Bùi Thị Điềm      | 0,0215             | 0,0150               | 0,0065    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751766      |
| -  | Lê Văn Lập        | 0,0323             | 0,0123               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751770      |
| -  | Lê Đình Minh      | 0,0330             | 0,0080               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751444      |
| -  | Lê Thị Dinh       | 0,0120             | 0,0080               | 0,0040    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 587771      |
| -  | Vì Văn Sinh       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CP 174282      |
| -  | Trương Xuân Tùng  | 0,0550             | 0,0150               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CP 174806      |
| -  | Bùi Minh Hà       | 0,0500             | 0,0150               | 0,0350    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CX 951183      |
| -  | Chu Thị Năm       | 0,1300             | 0,0300               | 0,1000    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751835      |
| -  | Đỗ Thị Lanh       | 0,0950             | 0,0150               | 0,0800    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 587597      |
| -  | Cao Quang Nguyên  | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215195      |
| -  | Nguyễn Ngọc Thuật | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BO 990268      |
| -  | Nguyễn Hữu Thu    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | O 553058       |
| -  | Lê Đức Minh       | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CE 649653      |
| -  | Đỗ Trung Hải      | 0,0650             | 0,0150               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0612749      |
| -  | Trịnh Xuân Tân    | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 186095      |
| -  | Cao Quang Nhật    | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751334      |
| -  | Nguyễn Xuân Hồng  | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CB 760702      |
| -  | Trịnh Xuân Tư     | 0,0650             | 0,0150               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751339      |
| -  | Nguyễn Văn Sơn    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CS 182341      |
| -  | Nguyễn Văn Sơn    | 0,1000             | 0,0400               | 0,0600    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CP 174745      |
| -  | Nguyễn Văn Sơn    | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637846      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Nguyễn Xuân Giang | 0,0500             | 0,0180               | 0,0320    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CP 174748      |
| -  | Nguyễn Xuân Chiến | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751373      |
| -  | Lương Văn Hiếu    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568166      |
| -  | Lê Ngọc Mẫu       | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AB 001982      |
| -  | Đỗ Thị Vân        | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744524      |
| -  | Nguyễn Thị Khái   | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BN 553976      |
| -  | Lê Thị Kim        | 0,0350             | 0,0250               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751913      |
| -  | Lê Ngọc Mạnh      | 0,0150             | 0,0100               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744292      |
| -  | Lê Thị Nghĩa      | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | W 905756       |
| -  | Nguyễn Thị Mùi    | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328760      |
| -  | Nguyễn Thị Khanh  | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | B 026475       |
| -  | Nguyễn Việt Thìn  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CD 171961      |
| -  | Tôn Thị Nga       | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AB 964415      |
| -  | Lê Phú Năm        | 0,0210             | 0,0060               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BY 775708      |
| -  | Lê Phú Năm        | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215263      |
| -  | Lê Phú Tư         | 0,0210             | 0,0060               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BY 775707      |
| -  | Mai Thị Lơ        | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751784      |
| -  | Mã Văn Hùng       | 0,0290             | 0,0200               | 0,0090    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AH 561286      |
| -  | Hoàng Ngọc Lâm    | 0,0652             | 0,0300               | 0,0352    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AI 0005801     |
| -  | Nguyễn Hữu Sĩ     | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AB 964301      |
| -  | Lê Bá Tú          | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CY 447031      |
| -  | Nguyễn Thị Vân    | 0,0584             | 0,0284               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751602      |
| -  | Nguyễn Như Hoan   | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | Y 660465       |
| -  | Lê Văn Hoà        | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BE 139434      |
| -  | Lê Văn Hoà        | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328691      |
| -  | Lê Văn Thanh      | 0,0860             | 0,0363               | 0,0497    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744241      |
| -  | Lê Văn Lợi        | 0,0234             | 0,0100               | 0,0134    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328689      |
| -  | Nguyễn Văn Đào    | 0,0400             | 0,0116               | 0,0284    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CX 951196      |
| -  | Lê Bá Bình        | 0,1546             | 0,0100               | 0,1446    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568122      |

| TT | Tên công trình     | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|--------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Hà Thế Trường      | 0,0724             | 0,0400               | 0,0324    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AI 005864      |
| -  | Nguyễn Như Trung   | 0,0230             | 0,0130               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AI 005804      |
| -  | Lê Xuân Lục        | 0,0410             | 0,0110               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751631      |
| -  | Ngô Quốc Lập       | 0,0107             | 0,0063               | 0,0044    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CR 951217      |
| -  | Lê Đình Côn        | 0,2848             | 0,0400               | 0,2448    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751643      |
| -  | Nguyễn Hữu Sâm     | 0,0411             | 0,0144               | 0,0267    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637107      |
| -  | Nguyễn Doãn Khương | 0,0793             | 0,0300               | 0,0493    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751628      |
| -  | Lê Thị Doãn        | 0,0800             | 0,0300               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744236      |
| -  | Nguyễn Thị Nga     | 0,0100             | 0,0050               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744801      |
| -  | Nguyễn Danh Tiến   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AB 001985      |
| -  | Nguyễn Danh Phong  | 0,0100             | 0,0050               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744294      |
| -  | Nguyễn Đức Hiếu    | 0,0400             | 0,0070               | 0,0330    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744515      |
| -  | Tạ Văn Đồng        | 0,0920             | 0,0175               | 0,0745    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CD 948327      |
| -  | Nguyễn Thị Lới     | 0,0340             | 0,0140               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | Y 660594       |
| -  | Hoàng Ngọc Sơn     | 0,0180             | 0,0080               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BY 775685      |
| -  | Đỗ Minh Triều      | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BY 775884      |
| -  | Trần Thị Tý        | 0,0330             | 0,0130               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CH 013220      |
| -  | Đỗ Xuân Đăng       | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 594452      |
| -  | Lê Thị Bảy         | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CQ 278269      |
| -  | Bùi Văn Tuấn       | 0,0630             | 0,0330               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CB 760164      |
| -  | Hà Trung Đức       | 0,0700             | 0,0160               | 0,0540    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797014      |
| -  | Nguyễn Văn Thuận   | 0,0380             | 0,0080               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 596410      |
| -  | Trần Thị Tuyên     | 0,0180             | 0,0080               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568198      |
| -  | Nguyễn Văn Hùng    | 0,0280             | 0,0080               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 596409      |
| -  | Trần Văn Cường     | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 052373       |
| -  | Trần Quang Biểu    | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CB 760653      |
| -  | Mai Đình Tấn       | 0,0475             | 0,0200               | 0,0275    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751577      |
| -  | Lê Thị Tơ          | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CD 948602      |
| -  | Trần Văn Hùng      | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CD 948639      |

| TT | Tên công trình  | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-----------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                 |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Đỗ Thị Hà       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | W 905752       |
| -  | Dương Thị Thơm  | 0,0450             | 0,0150               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CB 760237      |
| -  | Dương Văn Nam   | 0,0750             | 0,0150               | 0,0600    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CY 447998      |
| -  | Phạm Đức Chính  | 0,0660             | 0,0460               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328986      |
| -  | Lê Thị Toàn     | 0,0264             | 0,0200               | 0,0064    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | D 0751558      |
| -  | Cù Thị Tình     | 0,0600             | 0,0300               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CL 594546      |
| -  | Phạm Văn Khiêm  | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BO 990162      |
| -  | Trần Thị Thước  | 0,0350             | 0,0100               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 186360      |
| -  | Trần Thượng Vũ  | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328359      |
| -  | Trần Sum        | 0,0600             | 0,0150               | 0,0450    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 587986      |
| -  | Quản Văn Tùng   | 0,0720             | 0,0200               | 0,0520    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CP 174539      |
| -  | Lê Bá Trung     | 0,0290             | 0,0150               | 0,0140    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | V 060530       |
| -  | Lương Thị Lai   | 0,0200             | 0,0080               | 0,0120    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | BX 571843      |
| -  | Lê Văn Đậu      | 0,0400             | 0,0068               | 0,0332    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637670      |
| -  | Huỳnh Thị Ánh   | 0,0130             | 0,0100               | 0,0030    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | AB 964435      |
| -  | Lý Quang Lương  | 0,0400             | 0,0050               | 0,0350    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744644      |
| -  | Nguyễn Kim Tinh | 0,0400             | 0,0050               | 0,0350    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744645      |
| -  | Huỳnh Thị Ánh   | 0,0145             | 0,0050               | 0,0095    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637146      |
| -  | Huỳnh Thị Ánh   | 0,0145             | 0,0050               | 0,0095    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637145      |
| -  | Đặng Thị Dung   | 0,0400             | 0,0073               | 0,0327    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215211      |
| -  | Đặng Quang Minh | 0,0315             | 0,0100               | 0,0215    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CR 951681      |
| -  | Nguyễn Thị Hoàn | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568068      |
| -  | Đặng Thế Hùng   | 0,0400             | 0,0083               | 0,0317    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797436      |
| -  | Đặng Thế Hùng   | 0,0269             | 0,0090               | 0,0179    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744525      |
| -  | Đặng Thế Hùng   | 0,0400             | 0,0151               | 0,0249    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 770121      |
| -  | Đặng Quốc Phong | 0,0194             | 0,0125               | 0,0069    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744067      |
| -  | Huỳnh Thị Ánh   | 0,0200             | 0,0060               | 0,0140    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637285      |
| -  | Nguyễn Văn Tuấn | 0,0200             | 0,0060               | 0,0140    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637240      |
| -  | Đặng Thế Hùng   | 0,0465             | 0,0150               | 0,0315    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CI 447991      |

| TT | Tên công trình                                       | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                                                      |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Đặng Văn Lan                                         | 0,0200             | 0,0060               | 0,0140    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637235      |
| -  | Lưu Doãn Khắc                                        | 0,0200             | 0,0060               | 0,0140    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637242      |
| -  | Nguyễn Xuân Việt                                     | 0,0644             | 0,0144               | 0,0500    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215187      |
| -  | Trần Văn Dương (nhận tặng cho từ bố là Trần Văn Dân) | 0,0320             | 0,0200               | 0,0120    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CV 797023      |
| -  | Lê Ngọc Hưng                                         | 0,0250             | 0,0050               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744633      |
| -  | Lê Ngọc Hiếu                                         | 0,0250             | 0,0050               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DD 744632      |
| -  | Nguyễn Anh Cường                                     | 0,0250             | 0,0050               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CT 328977      |
| -  | Đỗ Duy Khâm                                          | 0,0560             | 0,0260               | 0,0300    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568075      |
| -  | Hoàng Huy Bốn                                        | 0,0150             | 0,0100               | 0,0050    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | W 905722       |
| -  | Hoàng Đoàn Tài                                       | 0,0150             | 0,0050               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | V 384225       |
| -  | Mai Văn Tuấn                                         | 0,0320             | 0,0220               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CK 568514      |
| -  | Hoàng Huy Lý                                         | 0,0170             | 0,0100               | 0,0070    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CX 951478      |
| -  | Trần Đức Hoan                                        | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | CY 447332      |
| -  | Nguyễn Hữu Tư                                        | 0,0250             | 0,0050               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215355      |
| -  | Nguyễn Văn Lâm                                       | 0,0150             | 0,0050               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215356      |
| -  | Nguyễn Văn Lâm                                       | 0,0150             | 0,0050               | 0,0100    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE 215357      |
| -  | Trịnh Xuân Tân                                       | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DE215223       |
| -  | Đặng Văn Ngọc                                        | 0,0250             | 0,0050               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DB 637505      |
| -  | Đỗ Xuân Thiện                                        | 0,0250             | 0,0050               | 0,0200    | ODT                  | Thị trấn Bến Sung          | DH 199967      |
| -  | Lê Đắc Thắng                                         | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CV 186042      |
| -  | Lê Đắc Thức                                          | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CV 186041      |
| -  | Lê Thế Thanh                                         | 0,0800             | 0,0200               | 0,0600    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | E 0437441      |
| -  | Hà Thị Hường                                         | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DB 637430      |
| -  | Lê Thế Công                                          | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DE 215569      |
| -  | Hà Văn Nguyễn                                        | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CV 797624      |
| -  | Lê Thế Hùng                                          | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CK 568637      |
| -  | Lê Bá Ninh                                           | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CD 171633      |
| -  | Lê Bá Chung                                          | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CE 861484      |
| -  | Lê Bá Thành                                          | 0,0150             | 0,0080               | 0,0070    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DD 744750      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Lê Bá Thành       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CE 861483      |
| -  | Lê Thọ Tiến       | 0,0210             | 0,0150               | 0,0060    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | BY 775783      |
| -  | Nguyễn Văn Trọng  | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CT 587814      |
| -  | Vì Thị Quý        | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | AD 681845      |
| -  | Vì Hồng Ngọc      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CL 594249      |
| -  | Vì Hồng Thanh     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CL 594248      |
| -  | Lê Thị Huệ        | 0,0800             | 0,0200               | 0,0600    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CS 182281      |
| -  | Lê Thị Định       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CT 387609      |
| -  | Đào Duy Thám      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | AC 006816      |
| -  | Vì Thị Lục        | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DB 637473      |
| -  | Đinh Thị Hùng     | 0,0900             | 0,0400               | 0,0500    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CB 760149      |
| -  | Lê Văn Hoàng      | 0,1900             | 0,0400               | 0,1500    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CB 760149      |
| -  | Hà Văn Toàn       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | D 0637479      |
| -  | Hà Thị Như        | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CV 797146      |
| -  | Quách Văn Ngai    | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CD 171159      |
| -  | Phạm Đức Kế       | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | AD 386884      |
| -  | Lê Văn Hưng       | 0,0300             | 0,0160               | 0,0140    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CV 797243      |
| -  | Lương Mạnh Quân   | 0,0300             | 0,0191               | 0,0109    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | BY 776364      |
| -  | Lương Hồng Nam    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CR 951926      |
| -  | Hà Xuân Hùng      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CH 157372      |
| -  | Nguyễn Trọng Thủy | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | E 0437580      |
| -  | Lê Bá Hội         | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CI 596204      |
| -  | Hà Văn Thuận      | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CK 568644      |
| -  | Hà Xuân Quỳnh     | 0,0450             | 0,0300               | 0,0150    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CQ 278205      |
| -  | Phạm Minh Đức     | 0,0160             | 0,0080               | 0,0080    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DD 744799      |
| -  | Nguyễn Đức Đại    | 0,1400             | 0,0400               | 0,1000    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CR 951777      |
| -  | Phạm Minh Đạo     | 0,0160             | 0,0100               | 0,0060    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DD 744003      |
| -  | Bùi Văn Vụ        | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CI 596168      |
| -  | Lê Bá Năng        | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CV 186190      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Dương Quý Hải     | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CY 447945      |
| -  | Hà Thị Yên        | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CE 861558      |
| -  | Phạm Văn Tâm      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | E 0437767      |
| -  | Trần Văn Phụng    | 0,0200             | 0,0070               | 0,0130    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DD 744001      |
| -  | Lê Đình Diệp      | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CY 447771      |
| -  | Trần Văn Phụng    | 0,0200             | 0,0070               | 0,0130    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DD 744800      |
| -  | Hà Văn Thích      | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | D 0637519      |
| -  | Lê Sỹ Phan        | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | AB 964457      |
| -  | Nguyễn Thị Liên   | 0,0217             | 0,0067               | 0,0150    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CI 596885      |
| -  | Nguyễn Thị Hồng   | 0,0167             | 0,0067               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CI 596883      |
| -  | Nguyễn Thị Phương | 0,0200             | 0,0067               | 0,0133    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CI 596889      |
| -  | Nguyễn Thị Lan    | 0,0200             | 0,0067               | 0,0133    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CI 596881      |
| -  | Nguyễn Văn Tý     | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | E 0437141      |
| -  | Lê Sỹ Quang       | 0,0400             | 0,0300               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DE 215654      |
| -  | Phan Văn Hùng     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | BB 362131      |
| -  | Hà Văn Thành      | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | E 04377143     |
| -  | Lê Sỹ Phong       | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | AB 964454      |
| -  | Nguyễn Tâm Chiến  | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | AC 065701      |
| -  | Lê Thị Chút       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | E0437118       |
| -  | Lê Văn Minh       | 0,0500             | 0,0400               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | E 0437625      |
| -  | Lê Văn Luyện      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | BE 139243      |
| -  | Lê Xuân Huệ       | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CH 157937      |
| -  | Lê Xuân Thích     | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | H 457343       |
| -  | Lê Xuân Mười      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | CT 587822      |
| -  | Nguyễn Đức Hải    | 0,1900             | 0,0400               | 0,1500    | ONT                  | Xã Cán Khê                 | DE 215606      |
| -  | Vì Bá Thuận       | 0,0450             | 0,0200               | 0,0250    | ONT                  | Xã Hải Long                | CK 568254      |
| -  | Lường Khắc Xinh   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | D 0613876      |
| -  | Trương Văn Niên   | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Hải Long                | D 0613138      |
| -  | Lương Văn Ngọc    | 0,0450             | 0,0150               | 0,0300    | ONT                  | Xã Hải Long                | BS 733166      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Nguyễn Đăng Kiên  | 0,0260             | 0,0160               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long                | CT 587646      |
| -  | Lê Phú Lịch       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | BO 990392      |
| -  | Lữ Ngọc Dân       | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | CE 649175      |
| -  | Cao Thị Lý        | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long                | CV 186141      |
| -  | Trần Xuân Thái    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long                | CX 951496      |
| -  | Trương Ngọc Dũng  | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long                | D 0523507      |
| -  | Trần Xuân Hải     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long                | CB 760783      |
| -  | Nguyễn Thị Tuyết  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | DD 744287      |
| -  | Trần Xuân Cường   | 0,0160             | 0,0100               | 0,0060    | ONT                  | Xã Hải Long                | CQ 278663      |
| -  | Lê Thị Oanh       | 0,0905             | 0,0605               | 0,0300    | ONT                  | Xã Hải Long                | CQ 278913      |
| -  | Lô Văn Huân       | 0,1050             | 0,0400               | 0,0650    | ONT                  | Xã Hải Long                | AC 065886      |
| -  | Lê Phú Sơn        | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | BB 362291      |
| -  | Nguyễn Văn Hồng   | 0,0400             | 0,0150               | 0,0250    | ONT                  | Xã Hải Long                | BC 023887      |
| -  | Nguyễn Kim Phương | 0,0200             | 0,0136               | 0,0064    | ONT                  | Xã Hải Long                | CT 328473      |
| -  | Nguyễn Thị Chung  | 0,0100             | 0,0066               | 0,0034    | ONT                  | Xã Hải Long                | DE 215206      |
| -  | Nguyễn Thành Phúc | 0,0100             | 0,0066               | 0,0034    | ONT                  | Xã Hải Long                | DE 215209      |
| -  | Nguyễn Thị Thủy   | 0,0100             | 0,0066               | 0,0034    | ONT                  | Xã Hải Long                | DE 215208      |
| -  | Nguyễn Thị Hạnh   | 0,0100             | 0,0066               | 0,0034    | ONT                  | Xã Hải Long                | DE 215207      |
| -  | Trương Ngọc Huyện | 0,0500             | 0,0300               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | CT 328277      |
| -  | Hà Văn Sơn        | 0,0700             | 0,0300               | 0,0400    | ONT                  | Xã Hải Long                | AD 681610      |
| -  | Nguyễn Hữu Thành  | 0,0420             | 0,0220               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | CL 594598      |
| -  | Đặng Thế Hùng     | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ONT                  | Xã Hải Long                | DB 637611      |
| -  | Đặng Thế Hùng     | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ONT                  | Xã Hải Long                | BD 637609      |
| -  | Đặng Thế Hùng     | 0,0880             | 0,0400               | 0,0480    | ONT                  | Xã Hải Long                | CS 182112      |
| -  | Đặng Thế Hùng     | 0,0168             | 0,0100               | 0,0068    | ONT                  | Xã Hải Long                | DB 637612      |
| -  | Trần Thị Hòa      | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | CT 587931      |
| -  | Nguyễn Thế Luận   | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | DB 637147      |
| -  | Đinh Thị Nhân     | 0,0520             | 0,0320               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long                | D 0613148      |
| -  | Bùi Văn Sơn       | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Hải Long                | DD 744522      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| -  | Lê Thị Báu        | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long             | D 0523506      |
| -  | Trương Thị Xinh   | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long             | BP 994999      |
| -  | Hà Văn Điền       | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Hải Long             | CQ 278362      |
| -  | Huỳnh Thị Anh     | 0,0700             | 0,0200               | 0,0500    | ONT                  | Xã Hải Long             | CK 568391      |
| -  | Trương Văn Lan    | 0,0540             | 0,0400               | 0,0140    | ONT                  | Xã Hải Long             | AC 063371      |
| -  | Hoàng Văn Thuận   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | DB 637763      |
| -  | Lê Văn Tự         | 0,0480             | 0,0180               | 0,0300    | ONT                  | Xã Hải Long             | DD 744417      |
| -  | Lê Thị Quyền      | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Hải Long             | DE 215297      |
| -  | Quách Thị Tâm     | 0,0484             | 0,0220               | 0,0264    | ONT                  | Xã Hải Long             | DD 744233      |
| -  | Trịnh Văn Đông    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | DB 637761      |
| -  | Lê Đình Thành     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | DB 637762      |
| -  | Nguyễn Phú Sơn    | 0,0367             | 0,0067               | 0,0300    | ONT                  | Xã Hải Long             | DE 215295      |
| -  | Nguyễn Thế Định   | 0,1000             | 0,0400               | 0,0600    | ONT                  | Xã Hải Long             | D 0613191      |
| -  | Lục Đại Trường    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | DD 744530      |
| -  | Lương Văn Phương  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long             | CV 186435      |
| -  | Lê Phú Dương      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | DB 637610      |
| -  | Nguyễn Đăng Ngọc  | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ONT                  | Xã Hải Long             | D 0523659      |
| -  | Trương Văn Duyên  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long             | BY 775501      |
| -  | Trịnh Phúc Hoàn   | 0,0740             | 0,0400               | 0,0340    | ONT                  | Xã Hải Long             | CL 594310      |
| -  | Trương Văn Thuyền | 0,0590             | 0,0400               | 0,0190    | ONT                  | Xã Hải Long             | CO 016194      |
| -  | Trương Văn Hải    | 0,0421             | 0,0300               | 0,0121    | ONT                  | Xã Hải Long             | BY 766030      |
| -  | Nguyễn Việt Mạnh  | 0,0100             | 0,0060               | 0,0040    | ONT                  | Xã Hải Long             | DD 744441      |
| -  | Nguyễn Thị Thắng  | 0,0100             | 0,0060               | 0,0040    | ONT                  | Xã Hải Long             | DD 744442      |
| -  | Hoàng Ngọc Chung  | 0,0280             | 0,0097               | 0,0183    | ONT                  | Xã Hải Long             | CL 594683      |
| -  | Hoàng Ngọc Quang  | 0,0273             | 0,0090               | 0,0183    | ONT                  | Xã Hải Long             | CQ 258503      |
| -  | Hoàng Ngọc Thủy   | 0,0273             | 0,0090               | 0,0183    | ONT                  | Xã Hải Long             | CQ 258502      |
| -  | Hoàng Ngọc Chuẩn  | 0,0812             | 0,0090               | 0,0721    | ONT                  | Xã Hải Long             | DB 637362      |
| -  | Lê Thanh Quang    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long             | CO 016328      |
| -  | Trương Ngọc Kiên  | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | DB 637521      |

| TT | Tên công trình     | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|--------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| -  | Nguyễn Phú Xuân    | 0,0203             | 0,0133               | 0,0070    | ONT                  | Xã Hải Long             | BY 766033      |
| -  | Lê Văn Bài         | 0,0528             | 0,0328               | 0,0200    | ONT                  | Xã Hải Long             | D 0613898      |
| -  | Nguyễn Văn Hồng    | 0,0445             | 0,0145               | 0,0300    | ONT                  | Xã Hải Long             | D 0523099      |
| -  | Nguyễn Văn Ánh     | 0,0200             | 0,0080               | 0,0120    | ONT                  | Xã Hải Long             | BY 775805      |
| -  | Nguyễn Văn Thủy    | 0,0900             | 0,0400               | 0,0500    | ONT                  | Xã Hải Long             | D 0523102      |
| -  | Nguyễn Văn Nhu     | 0,0160             | 0,0120               | 0,0040    | ONT                  | Xã Hải Long             | D 0523526      |
| -  | Trương Thị Lan     | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | CU 400976      |
| -  | Lường Hữu Tài      | 0,0150             | 0,0100               | 0,0050    | ONT                  | Xã Hải Long             | CX 951582      |
| -  | Nguyễn Đăng Trường | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Hải Long             | CV 186515      |
| -  | Nguyễn Văn Hà      | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Hải Long             | D 0523606      |
| -  | Đỗ Lường Hân       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | DE 215142      |
| -  | Lường Khắc Ninh    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | CB 760090      |
| -  | Lường Khắc Tài     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | CB 760089      |
| -  | Lương Thị Tâm      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Hải Long             | AB 094284      |
| -  | Bùi Sỹ Tuấn        | 0,0150             | 0,0100               | 0,0050    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | DB 637929      |
| -  | Nguyễn Văn Hiệp    | 0,0147             | 0,0075               | 0,0072    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CE 649978      |
| -  | Trần Văn Nam       | 0,0180             | 0,0100               | 0,0080    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CV 770014      |
| -  | Nguyễn Thị Liên    | 0,1013             | 0,0400               | 0,0613    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658233      |
| -  | Mai Thị Hoa        | 0,0320             | 0,0100               | 0,0220    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CS 182211      |
| -  | Vũ Đình Thành      | 0,0234             | 0,0100               | 0,0134    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | BY 775482      |
| -  | Vũ Đình Ba         | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CK 568325      |
| -  | Nguyễn Văn Sỏi     | 0,1380             | 0,0400               | 0,0980    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658201      |
| -  | Nguyễn Văn Phương  | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658255      |
| -  | Hà Thị Nhôn        | 0,1100             | 0,0400               | 0,0700    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658778      |
| -  | Nguyễn Thị Bích    | 0,0233             | 0,0100               | 0,0133    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | BY 775394      |
| -  | Vì Thị Xinh        | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CI 596792      |
| -  | Bùi Thị Huệ        | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658537      |
| -  | Quách Thị Lộc      | 0,0350             | 0,0200               | 0,0150    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CX 951308      |
| -  | Quách Văn Hiếu     | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CL596575       |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| -  | Lê Khả Yên        | 0,0740             | 0,0400               | 0,0340    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658585      |
| -  | Nguyễn Thị Khuyển | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658530      |
| -  | Quách Văn Nhân    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | DB 637847      |
| -  | Nguyễn Đình Đức   | 0,0156             | 0,0056               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658533      |
| -  | Lê Đình Hải       | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | DE 215559      |
| -  | Lưu Thị Sáu       | 0,0120             | 0,0060               | 0,0060    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CV 797995      |
| -  | Vũ Đình Hùng      | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CS 182369      |
| -  | Vũ Trọng Tùng     | 0,0650             | 0,0250               | 0,0400    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CO 016630      |
| -  | Vũ Thị Tám        | 0,0460             | 0,0160               | 0,0300    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CT 587305      |
| -  | Nguyễn Khắc Lô    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0535211      |
| -  | Bùi Văn Xiêm      | 0,0720             | 0,0400               | 0,0320    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0535232      |
| -  | Nguyễn Hữu Thênh  | 0,0914             | 0,0400               | 0,0514    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0535203      |
| -  | Vũ Đình Hải       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | BU 441992      |
| -  | Vũ Trọng Luân     | 0,0210             | 0,0100               | 0,0110    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0535210      |
| -  | Dư Văn Sỹ         | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CK 568319      |
| -  | Lê Duy Sang       | 0,0700             | 0,0300               | 0,0400    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CR 951438      |
| -  | Nguyễn Văn Hùng   | 0,0560             | 0,0200               | 0,0360    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CI 596610      |
| -  | Nguyễn Văn Tâm    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658409      |
| -  | Nguyễn Văn Đương  | 0,0150             | 0,0080               | 0,0070    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CQ 278622      |
| -  | Nguyễn Ngọc Thanh | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CI 596360      |
| -  | Nguyễn Văn Nghị   | 0,0310             | 0,0160               | 0,0150    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CQ 278624      |
| -  | Nguyễn Văn Hùng   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CQ 278623      |
| -  | Nguyễn Thị Sâm    | 0,0100             | 0,0060               | 0,0040    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CQ 278627      |
| -  | Trương Văn Lương  | 0,0198             | 0,0100               | 0,0098    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CI 596701      |
| -  | Nguyễn Văn Quyên  | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658697      |
| -  | Nguyễn Văn Hạnh   | 0,0592             | 0,0400               | 0,0192    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CY 447536      |
| -  | Lê Văn Thảo       | 0,0600             | 0,0300               | 0,0300    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CV 770492      |
| -  | Lê Văn Việt       | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CE 649154      |
| -  | Lê Văn Minh       | 0,1000             | 0,0400               | 0,0600    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CY 447562      |

| TT | Tên công trình     | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|--------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| -  | Nguyễn Hồng Văn    | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CE 649688      |
| -  | Nguyễn Đình Hồng   | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658974      |
| -  | Lê Văn Kinh        | 0,1100             | 0,0400               | 0,0700    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0358449      |
| -  | Ngô Văn Quyền      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | DB 637936      |
| -  | Lê Thị Lê          | 0,0566             | 0,0400               | 0,0166    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CB 760397      |
| -  | Đào Xuân Sỹ        | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658990      |
| -  | Nguyễn Quang Dinh  | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CH 157320      |
| -  | Lê Xuân Thanh      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CH 157324      |
| -  | Nguyễn Công Như    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | E 0354453      |
| -  | Lê xuân Thanh      | 0,0500             | 0,0400               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | D 0658935      |
| -  | Nguyễn Công Lương  | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CQ 278686      |
| -  | Nguyễn Công Nguyên | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | E 0353138      |
| -  | Nguyễn Quảng Bình  | 0,0140             | 0,0100               | 0,0040    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | BY 775498      |
| -  | Lê Ngọc Trung      | 0,0724             | 0,0400               | 0,0324    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | T 720496       |
| -  | Nguyễn Khắc Khải   | 0,0600             | 0,0100               | 0,0500    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CV 797408      |
| -  | Hà Văn Tuấn        | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CI 596563      |
| -  | Cao Xuân Ước       | 0,0300             | 0,0080               | 0,0220    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | DE 215437      |
| -  | Vũ Đình Thế        | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CI 587775      |
| -  | Vũ Đình Thiệp      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CT 587774      |
| -  | Bùi Văn Bằng       | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | ĐO535285       |
| -  | Hà Văn Bàn         | 0,0900             | 0,0400               | 0,0500    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CE 649155      |
| -  | Nguyễn Đình Tuấn   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | CI 596562      |
| -  | Lê Doãn Công       | 0,0400             | 0,0060               | 0,0340    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | DE 215601      |
| -  | Lê Ngọc Sỹ         | 0,0400             | 0,0060               | 0,0340    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | DE 215600      |
| -  | Nguyễn Văn Tuấn    | 0,0400             | 0,0280               | 0,0120    | ONT                  | Xã Mậu Lâm              | DE 215604      |
| -  | Bùi Thị Kiều       | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CX 951540      |
| -  | Quách Văn Hiếu     | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | BN 553944      |
| -  | Quách Văn Thiệu    | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | BN 553949      |
| -  | Bùi Văn Đại        | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | R 026324       |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| -  | Nguyễn Đình Chung | 0,0220             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 0637156      |
| -  | Bùi Văn Tâm       | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CT 328243      |
| -  | Bùi Văn Thâm      | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 637025       |
| -  | Bùi Văn Thắng     | 0,0300             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CT 328205      |
| -  | Trương Công Đoài  | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | BN 553947      |
| -  | Bùi Văn Lâm       | 0,0100             | 0,0500               | 0,0500    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 797509      |
| -  | Nguyễn Đình Lịch  | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 0612775      |
| -  | Bùi Văn Sơn       | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 797732      |
| -  | Trương Thị Muôn   | 0,0400             | 0,0280               | 0,0280    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 0637164      |
| -  | Bùi Văn Đình      | 0,0400             | 0,0974               | 0,0974    | ONT                  | Phượng Nghi             | CR 951941      |
| -  | Trương Văn Thản   | 0,0400             | 0,0320               | 0,0320    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 0637022      |
| -  | Trương Văn Tiên   | 0,0100             | 0,0150               | 0,0150    | ONT                  | Phượng Nghi             | CB 760235      |
| -  | Trương Công Bờ    | 0,0400             | 0,0270               | 0,0270    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 0637044      |
| -  | Nguyễn Văn Đại    | 0,0150             | 0,0215               | 0,0215    | ONT                  | Phượng Nghi             | AB 964319      |
| -  | Trương Thị Thanh  | 0,0214             | 0,0260               | 0,0260    | ONT                  | Phượng Nghi             | CQ 278355      |
| -  | Trương Công Thịnh | 0,0150             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 0637004      |
| -  | Trương Văn Thông  | 0,0080             | 0,0250               | 0,0250    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 797659      |
| -  | Trương Văn Nhung  | 0,0100             | 0,0088               | 0,0088    | ONT                  | Phượng Nghi             | CB 760236      |
| -  | Bùi Văn Hùng      | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 0635426      |
| -  | Trương Văn Hải    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 0637037      |
| -  | Trương Văn Sáu    | 0,0100             | 0,0199               | 0,0199    | ONT                  | Phượng Nghi             | CE 649659      |
| -  | Bùi Thị Chiên     | 0,0300             | 0,0065               | 0,0065    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 063544       |
| -  | Trương Văn Nguyên | 0,0400             | 0,0136               | 0,0136    | ONT                  | Phượng Nghi             | BY 766332      |
| -  | Trương Kim Trọng  | 0,0400             | 0,0300               | 0,0300    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 637041       |
| -  | Trương Anh Tuấn   | 0,0100             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Phượng Nghi             | R 026461       |
| -  | Trương Công Tuấn  | 0,0100             | 0,0090               | 0,0090    | ONT                  | Phượng Nghi             | BE 139558      |
| -  | Quách Văn Hường   | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CB 760219      |
| -  | Quách Văn Quân    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 186363      |
| -  | Quách Văn Định    | 0,0200             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Phượng Nghi             | BS 733006      |

| TT | Tên công trình     | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|--------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| -  | Nguyễn Văn Khanh   | 0,0400             | 0,0275               | 0,0275    | ONT                  | Phượng Nghi             | CQ 258863      |
| -  | Trương Công Định   | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | BS 733056      |
| -  | Bùi Thị Chiên      | 0,0400             | 0,0275               | 0,0275    | ONT                  | Phượng Nghi             | CH 013233      |
| -  | Đặng Văn Trung     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 186642      |
| -  | Nguyễn Văn Nghi    | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | D 0635596      |
| -  | Bùi Văn Lý         | 0,0400             | 0,0368               | 0,0368    | ONT                  | Phượng Nghi             | CY 447290      |
| -  | Quách Văn Quảng    | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CU 400814      |
| -  | Quách Văn Mừng     | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 797777      |
| -  | Trương Công Liên   | 0,0200             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 797253      |
| -  | Hà Văn Thuận       | 0,0200             | 0,0172               | 0,0172    | ONT                  | Phượng Nghi             | BS 733059      |
| -  | Hà Công An         | 0,0100             | 0,0374               | 0,0374    | ONT                  | Phượng Nghi             | CQ 278248      |
| -  | Hà Công Quang      | 0,0200             | 0,0374               | 0,0374    | ONT                  | Phượng Nghi             | CQ 278250      |
| -  | Bùi Văn Tâm        | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CX 951852      |
| -  | Đỗ Xuân Kỳ         | 0,0160             | 0,0500               | 0,0500    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 797324      |
| -  | Quách Văn Hạnh     | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CH 013229      |
| -  | Cao Văn Thành      | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 186253      |
| -  | Đỗ Xuân Ngọc       | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CH 157077      |
| -  | Đỗ Thị Nhân        | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CR 951600      |
| -  | Đỗ Xuân Bảy        | 0,0400             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | BS 733054      |
| -  | Cao Văn Lương      | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CV 797383      |
| -  | Quách Văn Viên     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Phượng Nghi             | CU 400811      |
| -  | Quách Văn Nam      | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CQ 258857      |
| -  | Cao Văn Trung      | 0,0200             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CH 013235      |
| -  | Bùi Văn Khánh      | 0,0300             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CR 951808      |
| -  | Trương Công Nguyên | 0,0300             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CP 174080      |
| -  | Nguyễn Trọng Ngọc  | 0,0200             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Phượng Nghi             | CX 951039      |
| -  | Vũ Văn Đại         | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ             | CB 760502      |
| -  | Vũ Đức An          | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ             | CB 760503      |
| -  | Hà Thị Lựu         | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ             | DB 637492      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Lường Nam Đang    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523950      |
| -  | Lê Duy Dân        | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523948      |
| -  | Lô Xuân Tình      | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523849      |
| -  | Nguyễn Văn Giang  | 0,0240             | 0,0100               | 0,0140    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | CT 328345      |
| -  | Vĩ Đại Toán       | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | BU 441998      |
| -  | Lô Văn Thuận      | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | R 880412       |
| -  | Ngân Đại Cường    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | BB 362174      |
| -  | Lưu Đình Thực     | 0,1900             | 0,0400               | 0,1500    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523848      |
| -  | Lô Văn Diện       | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523999      |
| -  | Cao Văn Bảo       | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0856778      |
| -  | Lương Văn Khoa    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523373      |
| -  | Nguyễn Văn Tâm    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | CV 797835      |
| -  | Hà Văn Tụ         | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523362      |
| -  | Trần Văn Nhân     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0856775      |
| -  | Lê Ngọc Giang     | 0,0380             | 0,0180               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | DD 744517      |
| -  | Lê Thị Mỹ         | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | DE 215253      |
| -  | Lò Văn Thắng      | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | Đ 822247       |
| -  | Nguyễn Hữu Hợp    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523954      |
| -  | Nguyễn Bá Nhân    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523836      |
| -  | Lương Thị Dương   | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523946      |
| -  | Lô Văn Thông      | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523848      |
| -  | Nguyễn Thị Niêm   | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Kỳ                | D 0523378      |
| -  | Lê Sỹ Lâm         | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | CD 948323      |
| -  | Vĩ Thị Hoan       | 0,0460             | 0,0160               | 0,0300    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | DE 215036      |
| -  | Nguyễn Hữu Thịnh  | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | DE 215277      |
| -  | Trương Đình Thoát | 0,0430             | 0,0080               | 0,0350    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | DE 215241      |
| -  | Lưu Đình Ý        | 0,0340             | 0,0140               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | BY 775675      |
| -  | Vĩ Văn Phúc       | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | CR 951495      |
| -  | Hà Văn Tuấn       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | CP 174042      |

| TT | Tên công trình        | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-----------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                       |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Lường Xuân Kế         | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | CU 400851      |
| -  | Lê Trọng Thắng        | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | BU 441717      |
| -  | Lương Văn Nhường      | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | BY 775193      |
| -  | Đinh Văn Hoi          | 0,0420             | 0,0120               | 0,0300    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | CB 760297      |
| -  | Nguyễn Đăng Hình      | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | DD 744495      |
| -  | Mai Văn Lương         | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | CB 760824      |
| -  | Lê Duy Tĩnh           | 0,0230             | 0,0080               | 0,0150    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | CS 182303      |
| -  | Phan Trọng Hưng       | 0,0270             | 0,0070               | 0,0200    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | BB 362029      |
| -  | Nguyễn Văn Sơn        | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Thanh Tân               | AB 001917      |
| -  | Lê Xuân Hải           | 0,0350             | 0,0200               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | M 439700       |
| -  | Lê Trọng Hưng (Thành) | 0,0400             | 0,0280               | 0,0120    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | L 818608       |
| -  | Bùi Thị Huệ           | 0,0195             | 0,0080               | 0,0115    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | BY 775529      |
| -  | Hoàng Việt Ủy         | 0,0340             | 0,0200               | 0,0140    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | CE 649994      |
| -  | Bùi Văn Lê            | 0,0230             | 0,0080               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | Đ 822415       |
| -  | Nguyễn Hồng Duyên     | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | CH 157577      |
| -  | Nguyễn Chí Tình       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | CH 861577      |
| -  | Nguyễn Ngọc Toàn      | 0,0190             | 0,0110               | 0,0080    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | L 818689       |
| -  | Trần Văn Sinh         | 0,0470             | 0,0400               | 0,0070    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | CO 016996      |
| -  | Hoàng Văn Nhất        | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | AC 065835      |
| -  | Bùi Văn Hiệp          | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | CV 797411      |
| -  | Trần Văn Lô           | 0,0470             | 0,0400               | 0,0070    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | M 439781       |
| -  | Đỗ Duy Lâm            | 0,0470             | 0,0400               | 0,0070    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | CX 9517732     |
| -  | Quách Văn Thắng       | 0,0350             | 0,0200               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | CO 016002      |
| -  | Đào Văn Thủy          | 0,0470             | 0,0400               | 0,0070    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | M 439169       |
| -  | Trần Văn Phúc         | 0,0470             | 0,0400               | 0,0070    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | M 439776       |
| -  | Bùi Văn Chính         | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | BL 057466      |
| -  | Nguyễn Lâm Tự         | 0,0670             | 0,0600               | 0,0070    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | L818539        |
| -  | Nguyễn Trung Kiên     | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | CO016311       |
| -  | Nguyễn Thị Hiền       | 0,0400             | 0,0250               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Du                 | CO 016312      |

| TT | Tên công trình     | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|--------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| -  | Trịnh Xuân Vị      | 0,0350             | 0,0200               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CV770088       |
| -  | Trịnh Văn Hùng     | 0,0470             | 0,0400               | 0,0070    | ONT                  | Xã Xuân Du              | M 439469       |
| -  | Nguyễn Đình Hải    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CS 182335      |
| -  | Lê Đình Hạnh       | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Du              | BO 990007      |
| -  | Nguyễn Văn Cảnh    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Du              | L 818676       |
| -  | Lê Văn Yên         | 0,0220             | 0,0120               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | DE 215588      |
| -  | Phạm Văn Bảy       | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CP 174730      |
| -  | Bùi Văn Lâm        | 0,0861             | 0,0400               | 0,0461    | ONT                  | Xã Xuân Du              | M 439482       |
| -  | Bùi Văn Hiệp       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CV 797411      |
| -  | Nguyễn Thăng Quang | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CO 016366      |
| -  | Phan Hữu Bình      | 0,0160             | 0,0060               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | DE 215656      |
| -  | Nguyễn Thị Hiên    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | BY775304       |
| -  | Lê Quang Sơn       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | BE 139416      |
| -  | Hà Văn Huân        | 0,0400             | 0,0290               | 0,0110    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CQ 278593      |
| -  | Quách Văn Phú      | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | AD 386742      |
| -  | Nguyễn Trọng Long  | 0,0290             | 0,0090               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CB 760644      |
| -  | Võ Xuân Tâm        | 0,0540             | 0,0140               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Du              | DB 637417      |
| -  | Trần Bá Duyên      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | Đ 378104       |
| -  | Quách Thị Dần      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | BK 218119      |
| -  | Nguyễn Văn Sơn     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | BE 139446      |
| -  | Nguyễn Thanh Minh  | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Du              | O 236009       |
| -  | Quách Văn Lộc      | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Du              | L 818671       |
| -  | Đỗ Minh Thoa       | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CK 568792      |
| -  | Nguyễn Đức Cư      | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CV 186203      |
| -  | Nguyễn Văn Cư      | 0,0631             | 0,0400               | 0,0231    | ONT                  | Xã Xuân Du              | L 818519       |
| -  | Nguyễn Văn Cẩn     | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Du              | L 818503       |
| -  | Nguyễn Thanh Quân  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Du              | BY 775341      |
| -  | Quách Văn Dụng     | 0,1200             | 0,0200               | 0,1000    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CO 016003      |
| -  | Nguyễn Thăng Sơn   | 0,0200             | 0,0120               | 0,0080    | ONT                  | Xã Xuân Du              | L818687        |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| -  | Lê Đình Trung     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Du              | DE 215467      |
| -  | Nguyễn Đình Hiệng | 0,0380             | 0,0080               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Du              | CS 182595      |
| -  | Nguyễn Xuân Bính  | 0,0330             | 0,0200               | 0,0130    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CB760450       |
| -  | Nguyễn Văn Minh   | 0,1450             | 0,1300               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CS 182693      |
| -  | Đường Xuân Tự     | 0,1719             | 0,1519               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CT 587378      |
| -  | Nguyễn Hữu Chức   | 0,3584             | 0,3384               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CI 596767      |
| -  | Lê Hải Tân        | 0,2953             | 0,2753               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | BL 057335      |
| -  | Bùi Văn Quan      | 0,4814             | 0,4614               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | BO 990262      |
| -  | quách Văn Dương   | 0,0672             | 0,0472               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CR 951230      |
| -  | Trương Công Nhỏ   | 0,0766             | 0,0616               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CK 568906      |
| -  | Quách Đăng Thiên  | 0,1100             | 0,0900               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CH 157937      |
| -  | Quách Văn Sơn     | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | H 457343       |
| -  | Nguyễn Văn Tuấn   | 0,0729             | 0,0629               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CT 587822      |
| -  | Nguyễn Văn Cường  | 0,0350             | 0,0250               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | DE 215860      |
| -  | Lê Văn Lịch       | 0,1281             | 0,0881               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | DD 744177      |
| -  | Lê Văn Thơm       | 0,1710             | 0,1530               | 0,0180    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CI 596314      |
| -  | Lê Văn Thơm       | 0,9555             | 0,9355               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CK 568207      |
| -  | Hoàng Huy Ước     | 0,0530             | 0,0430               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CP 174240      |
| -  | Hoàng Huy Duy     | 0,0450             | 0,0350               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CP 174239      |
| -  | Nguyễn Hữu Thọ    | 0,1700             | 0,1500               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | D 0637288      |
| -  | Hoàng Huy Nam     | 0,1800             | 0,1600               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | D 0637271      |
| -  | Nguyễn Xuân Thùy  | 0,0960             | 0,0760               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | D 0637209      |
| -  | Hoàng Huy Kiên    | 0,0850             | 0,0650               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | CP 760076      |
| -  | Hoàng Huy Hùng    | 0,2660             | 0,2260               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | D 0637269      |
| -  | Phạm Văn Hiền     | 0,0900             | 0,0700               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | AQ 184033      |
| -  | Quách Văn An      | 0,1796             | 0,1596               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | D 0637387      |
| -  | Nguyễn Xuân Hùng  | 0,1391             | 0,1116               | 0,0275    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | DD 744059      |
| -  | Nguyễn Đình Bốn   | 0,1900             | 0,1700               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | D 0637366      |
| -  | Trịnh Văn Ninh    | 0,3988             | 0,3788               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang           | DE 215757      |

| TT | Tên công trình     | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|--------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Nguyễn Đình Hải    | 0,0717             | 0,0517               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CV797669       |
| -  | Lô Văn Thắng       | 0,1618             | 0,1418               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | DE 215722      |
| -  | Cao Văn Thành      | 0,0280             | 0,0180               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CK 568909      |
| -  | Nguyễn Đình Tấn    | 0,2541             | 0,2291               | 0,0250    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | Đ 744054       |
| -  | Hoàng Thị Nghiễn   | 0,8975             | 0,8575               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CI 596124      |
| -  | Lê Thị Kỳ          | 0,0527             | 0,0427               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CB 760465      |
| -  | LÊ Kim Hạnh        | 1,3475             | 1,3075               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CV 797972      |
| -  | Đường Xuân Tho     | 0,5025             | 0,4625               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | BX 571919      |
| -  | Nguyễn Thị Hải     | 0,0190             | 0,0130               | 0,0060    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CV 770102      |
| -  | Hồ Công Thông      | 0,2194             | 0,1994               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CB 760979      |
| -  | Hồ Công Toàn       | 0,0527             | 0,0427               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CB 760463      |
| -  | Hồ Công Tập        | 0,0875             | 0,0775               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | V 060590       |
| -  | Nguyễn Thiên Lượng | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CP 174006      |
| -  | Hồ Công Hà         | 0,0895             | 0,0795               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | E 0267686      |
| -  | Nguyễn Văn Nam     | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CT 328716      |
| -  | Hồ Anh Cường       | 0,0767             | 0,0567               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CI 596532      |
| -  | Lô Văn Quyết       | 0,1233             | 0,1133               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | BY 775024      |
| -  | Lô Văn Quyết       | 0,0241             | 0,0161               | 0,0080    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | AP 309594      |
| -  | Hồ Công Biên       | 0,3582             | 0,3382               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CD171829       |
| -  | Đường Xuân Bảo     | 0,0660             | 0,0560               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | R 026501       |
| -  | Nguyễn Văn Sáng    | 0,1600             | 0,1400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | O 953010       |
| -  | Nguyễn Trọng Tuấn  | 0,0725             | 0,0525               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CI 596145      |
| -  | Nguyễn Văn Đồng    | 0,2915             | 0,2715               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CB 760352      |
| -  | Nguyễn Thị Vân     | 0,0722             | 0,0522               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | AH 561274      |
| -  | Vương Bá Ngọc      | 0,0350             | 0,0250               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | D 0528423      |
| -  | Lê Kim Hiều        | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | BX 571817      |
| -  | Bùi Văn Trung      | 0,0600             | 0,0300               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CH 157930      |
| -  | Lê Thị Hải         | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | DE 215720      |
| -  | Bùi Văn Xuân       | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | E 0276653      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Vũ Văn Đức        | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CK568832       |
| -  | Vũ Văn Sơn        | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CK 568831      |
| -  | Vũ Văn Dũng       | 0,0210             | 0,0140               | 0,0070    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CV 770133      |
| -  | Phạm Thị Út Trinh | 0,0310             | 0,0160               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CV 797091      |
| -  | Hoàng Ngọc Bảy    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Khang              | CB760244       |
| -  | Lê Huy Bạo        | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | A 964 883      |
| -  | Trương Văn Thạo   | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BP 899931      |
| -  | Nguyễn Văn Ích    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | A 964086       |
| -  | Quách Thị Minh    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | H 457361       |
| -  | Trương Văn Anh    | 0,0581             | 0,0170               | 0,0411    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CV 797785      |
| -  | Lê Văn Thìn       | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | G 789986       |
| -  | Quách Thị Mân     | 0,0800             | 0,0200               | 0,0600    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CX 951563      |
| -  | Trương Văn Hiền   | 0,1000             | 0,0800               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | H 457767       |
| -  | Quách Văn Hải     | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | H 457400       |
| -  | Đinh Văn Quý      | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | AE 555806      |
| -  | Quách Văn Thanh   | 0,0520             | 0,0220               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | AB 964337      |
| -  | Nhữ Văn Kính      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BS 737300      |
| -  | Đinh Văn Dân      | 0,0586             | 0,0086               | 0,0500    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | DE 215051      |
| -  | Lương Đức Thiện   | 0,0660             | 0,0200               | 0,0460    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BE 139249      |
| -  | Bùi Văn Lương     | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BO 990299      |
| -  | Nhữ Thị Thuyết    | 0,0676             | 0,0400               | 0,0276    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BN 553910      |
| -  | Đinh Thị Nguyệt   | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CT 587660      |
| -  | Nhữ Duy Thái      | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CO 016417      |
| -  | Lê Đăng Tinh      | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CT 587495      |
| -  | Đinh Văn Bằng     | 0,0520             | 0,0320               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | DB 637462      |
| -  | Đới Xuân Ngân     | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BY 775031      |
| -  | Lê Văn Tinh       | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CE 861011      |
| -  | Lê Văn Tĩnh       | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BU 441503      |
| -  | Nhữ Xuân Lâm      | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CH 157025      |

| TT | Tên công trình   | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Vũ Văn Thọ       | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | X 994302       |
| -  | Phạm Khắc Vinh   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CL 594761      |
| -  | Phạm Tiến Dũng   | 0,0500             | 0,0400               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | H 457367       |
| -  | Lê Xuân Sơn      | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CQ 258741      |
| -  | Nguyễn Văn Đông  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | AG 341345      |
| -  | Đỗ Quang Lức     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BU 441912      |
| -  | Lưu Văn Sâm      | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CV 186180      |
| -  | Nguyễn Văn Chung | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CQ 258487      |
| -  | Lê Văn Nhâm      | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | Đ 101581       |
| -  | Lê Đăng Ân       | 0,0480             | 0,0320               | 0,0160    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BY 775682      |
| -  | Trần Văn Thường  | 0,0792             | 0,0400               | 0,0392    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CR 951062      |
| -  | Nguyễn Minh Châu | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | AG 341348      |
| -  | Hoàng Ngọc Tuấn  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CP 174011      |
| -  | Nhữ Xuân Lâm     | 0,0882             | 0,0182               | 0,0700    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | DD 744264      |
| -  | Quách Văn Trường | 0,0388             | 0,0188               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CV 797288      |
| -  | Lương Bá Năm     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BL 057767      |
| -  | Viên Đình Trà    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | DD 744527      |
| -  | Quách Văn Cường  | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BY 775553      |
| -  | Nguyễn Văn Tuyền | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CX 951098      |
| -  | Lê Văn Thọ       | 0,0288             | 0,0088               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | DB 637539      |
| -  | Lưu Thị Huệ      | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CI 596541      |
| -  | Nguyễn Văn Bình  | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CI 596537      |
| -  | Nguyễn Văn Chung | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CQ 258487      |
| -  | Nhữ Văn Hoàng    | 0,0400             | 0,0300               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CV 186299      |
| -  | Nhữ Quốc Tuấn    | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CY 447526      |
| -  | Bùi Văn Hiệu     | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | BL 057660      |
| -  | Lê Chí Phụng     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CK 568546      |
| -  | Nguyễn Văn Bảy   | 0,0540             | 0,0340               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CV 186730      |
| -  | Bùi Văn Bảy      | 0,1900             | 0,0400               | 0,1500    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CO 016565      |

| TT | Tên công trình     | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|--------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                    |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Lê Văn Tôn         | 0,0620             | 0,0500               | 0,0120    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | H 457284       |
| -  | Ngân Văn Chung     | 0,1000             | 0,0400               | 0,0600    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | H 457323       |
| -  | Lê Văn Hiền        | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | H 457318       |
| -  | Nguyễn Văn Cứ      | 0,2000             | 0,1800               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | H 457281       |
| -  | Bùi Văn Thượng     | 0,0900             | 0,0400               | 0,0500    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | H 457319       |
| -  | Quách Văn Tứ       | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CK 568838      |
| -  | Lê Xuân Cương      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | DB 637771      |
| -  | Nhữ Trọng Thuồng   | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CO 016915      |
| -  | Trương Văn Lịch    | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | A 964887       |
| -  | Bùi Văn Lâm        | 0,0700             | 0,0200               | 0,0500    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CK 568106      |
| -  | Lê Huy Mạnh        | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | CS 182675      |
| -  | Nguyễn Trung Thành | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Phúc               | L 502408       |
| -  | Lương Văn Tính     | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | CV 770002      |
| -  | Quách Thị Chít     | 0,0540             | 0,0140               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | CK 568716      |
| -  | Hà Văn Mao         | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | CV 770183      |
| -  | Lương Thị Loan     | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | CS 182609      |
| -  | Bùi Trọng Định     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | DB 637504      |
| -  | Hoàng Thị Biên     | 0,0400             | 0,0300               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | CV 770293      |
| -  | Lê Văn Quyển       | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BL 057457      |
| -  | Vì Văn Thảo        | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | DD 744450      |
| -  | Phạm Văn Tuấn      | 0,0420             | 0,0120               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BL 057508      |
| -  | Phạm Thị Tư        | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BL 057594      |
| -  | Quách Ngọc Chính   | 0,1400             | 0,0400               | 0,1000    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | AE 555514      |
| -  | Vì Văn Tính        | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BL 057732      |
| -  | Chu Văn Tài        | 0,0900             | 0,0400               | 0,0500    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | CL 596667      |
| -  | Bùi Văn Sáu        | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BV 742163      |
| -  | Quách Văn Hoá      | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BL 057773      |
| -  | Lữ Văn Xuân        | 0,0456             | 0,0250               | 0,0206    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BL 057523      |
| -  | Lữ Văn Hoà         | 0,0352             | 0,0150               | 0,0202    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | CX 951581      |

| TT | Tên công trình  | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-----------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                 |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Quách Văn Cường | 0,0330             | 0,0130               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | CK 568717      |
| -  | Hát Văn Thái    | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BL 057542      |
| -  | Nguyễn Thị Liên | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BL 057598      |
| -  | Vì Văn Lãi      | 0,0380             | 0,0180               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | DB 637917      |
| -  | Phan Công Dũng  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BL 057520      |
| -  | Lê Tiến Cải     | 0,0281             | 0,0100               | 0,0181    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | BY 775569      |
| -  | Lưu Đức Thọ     | 0,1150             | 0,0150               | 0,1000    | ONT                  | Xã Xuân Thái               | DE 215265      |
| -  | Viên Thị Giang  | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DL 576111      |
| -  | Hoàng Thị Diệm  | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DL 576110      |
| -  | Viên Đình Hải   | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DL 576112      |
| -  | Lường Toàn      | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CX 951955      |
| -  | Đới Văn Hân     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DB 637124      |
| -  | Đới Văn Hân     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | BK 218109      |
| -  | Lường Hồ Hoàng  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0162462      |
| -  | Đặng Thái Sơn   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CU 400912      |
| -  | Đặng Minh Vân   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CU 400974      |
| -  | Bùi Văn Hoàn    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612008      |
| -  | Quách Văn Thiều | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | BB 363253      |
| -  | Bùi Văn Hà      | 0,0350             | 0,0100               | 0,0250    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CL 594297      |
| -  | Nguyễn Văn Tuấn | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DB 637712      |
| -  | Bùi Văn Sâm     | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CT 587458      |
| -  | Lê Ngọc Linh    | 0,0700             | 0,0200               | 0,0500    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | BL 057067      |
| -  | Đặng Quốc Dũng  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612447      |
| -  | Bùi Trung Sỹ    | 0,0560             | 0,0160               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215171      |
| -  | Đặng Cao Cường  | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CU 400910      |
| -  | Trần Hải Đăng   | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AK 388477      |
| -  | Trần Hải Đăng   | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612248      |
| -  | Bùi Văn Chín    | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AQ 184157      |
| -  | Đặng Ngọc Thoại | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0162153      |

| TT | Tên công trình      | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|---------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                     |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Bùi Văn Bảy         | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | V 384312       |
| -  | Lường Xuân Học      | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612265      |
| -  | Bùi Văn Đại         | 0,0180             | 0,0130               | 0,0050    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CD 171345      |
| -  | Lê Văn Sơn          | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AB 094239      |
| -  | Quách Văn Ngọc      | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612358      |
| -  | Trần Tất Thành      | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612942      |
| -  | Quách Văn Nào       | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612147      |
| -  | Nguyễn Đình Chính   | 0,0450             | 0,0250               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CI 596271      |
| -  | Quách Văn Ngoãn     | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612905      |
| -  | Lê Mạnh Tuấn        | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612292      |
| -  | Trương Đăng Hạnh    | 0,0242             | 0,0120               | 0,0122    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CO 016393      |
| -  | Đỗ Thế Cư           | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612885      |
| -  | Trần Thanh Kiên     | 0,0500             | 0,0120               | 0,0380    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215144      |
| -  | Bùi Đình Duẩn       | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612124      |
| -  | Nguyễn Hữu Vĩnh     | 0,0240             | 0,0140               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AK 388478      |
| -  | Nguyễn Hữu Vĩnh     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CI 596298      |
| -  | Bùi Văn Liễu        | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CO 016933      |
| -  | Cao Đình Hưng       | 0,0318             | 0,0100               | 0,0218    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | BY 775145      |
| -  | Nguyễn Quốc Việt    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CL 594718      |
| -  | Đặng Thị Hương Thủy | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CU 400911      |
| -  | Cao Văn Nguyên      | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | B0 990323      |
| -  | Nguyễn Xuân Vạn     | 0,0500             | 0,0400               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | R 026596       |
| -  | Nguyễn Trọng Xuân   | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CD 171358      |
| -  | Cao Văn Tiến        | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CH 157171      |
| -  | Quách Văn Ninh      | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CV 797664      |
| -  | Lê Trung Kiên       | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CD 171814      |
| -  | Bùi Mạnh Lương      | 0,0400             | 0,0300               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612329      |
| -  | Lê Như Thường       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CH 157160      |
| -  | Lê Duy Toàn         | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CD 948358      |

| TT | Tên công trình  | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-----------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                 |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Huỳnh Thị Hương | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 386728      |
| -  | Lê Thị Ngân     | 0,0200             | 0,0120               | 0,0080    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CH 157406      |
| -  | Lê Doãn Tuyền   | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612880      |
| -  | Lê Doãn Tuấn    | 0,0250             | 0,0150               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AE 555698      |
| -  | Viên Thị Nga    | 0,0500             | 0,0400               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CS 182146      |
| -  | Mai Ngọc Dũng   | 0,0365             | 0,0165               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | R 026486       |
| -  | Trần Công Viên  | 0,0500             | 0,0300               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CI 596308      |
| -  | Lê Văn Nhôm     | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612528      |
| -  | Bùi Văn Trực    | 0,0400             | 0,0130               | 0,0270    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | BY 775449      |
| -  | Hà Văn Đức      | 0,0400             | 0,0125               | 0,0275    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612213      |
| -  | Nguyễn Văn Ban  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CI 596184      |
| -  | Lưu Văn Thu     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AB 094258      |
| -  | Lê Văn Gang     | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0162529      |
| -  | Quách Thanh Hải | 0,0400             | 0,0130               | 0,0270    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CL 594395      |
| -  | Lê Thị Yến      | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | BL 057949      |
| -  | Mai Văn Hồng    | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612872      |
| -  | Lê Bá Dạn       | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CT 587589      |
| -  | Quách Văn Thu   | 0,0300             | 0,0140               | 0,0160    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CK 568693      |
| -  | Bùi Văn Yên     | 0,0230             | 0,0130               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CD 171354      |
| -  | Quách Văn Sinh  | 0,0300             | 0,0130               | 0,0170    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CL 594394      |
| -  | Trịnh Văn Đức   | 0,0500             | 0,0300               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CO 016588      |
| -  | Lê Doãn Hưng    | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612850      |
| -  | Bùi Văn Trực    | 0,0200             | 0,0130               | 0,0070    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | BY 775449      |
| -  | Lang Văn Nghiệp | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CD 171819      |
| -  | Lang Văn Sỹ     | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612996      |
| -  | Phạm Công Long  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CK 568546      |
| -  | Phạm Công Vệ    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | Y 660499       |
| -  | Lê Chân Ty      | 0,0400             | 0,0250               | 0,0150    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CO 016501      |
| -  | Nguyễn Sỹ Hạnh  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681677      |

| TT | Tên công trình   | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Lê Hữu Tường     | 0,0400             | 0,0300               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CT 587255      |
| -  | Nguyễn Hữu Quang | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CB 760675      |
| -  | Nguyễn Hữu Toán  | 0,0300             | 0,0200               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612989      |
| -  | Lê Như Sơn       | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AK 388475      |
| -  | Nguyễn Văn Luân  | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CB 171817      |
| -  | Lê Như Lâm       | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AK 388476      |
| -  | Lường Văn Hùng   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | BE 139313      |
| -  | Trần Văn Tâm     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CH 157673      |
| -  | Nguyễn Hữu Hồng  | 0,0150             | 0,0100               | 0,0050    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CI 596297      |
| -  | Nguyễn Hữu Hồng  | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612582      |
| -  | Lường Văn Hòa    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CL 594873      |
| -  | Lường Văn Thuận  | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CL 594874      |
| -  | Nguyễn Khắc Tiến | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CL 594918      |
| -  | Đỗ Thế Thao      | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681689      |
| -  | Lê Thanh Xuân    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681687      |
| -  | Lê Duy Dưỡng     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681659      |
| -  | Nguyễn Văn Quý   | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CB 171250      |
| -  | Trần Văn Cừ      | 0,0500             | 0,0100               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215150      |
| -  | Trần Văn Cừ      | 0,0460             | 0,0060               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215149      |
| -  | Lê Ngọc Trung    | 0,0460             | 0,0060               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215147      |
| -  | Lê Ngọc Trung    | 0,0460             | 0,0060               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215148      |
| -  | Đặng Văn Dũng    | 0,0470             | 0,0070               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215219      |
| -  | Đặng Thị Hà      | 0,0470             | 0,0070               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215218      |
| -  | Đặng Thị Hà      | 0,0460             | 0,0060               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215217      |
| -  | Lê Bá Dũng       | 0,0440             | 0,0060               | 0,0380    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215146      |
| -  | Lê Bá Dũng       | 0,0437             | 0,0060               | 0,0377    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215145      |
| -  | Lê Cao Hòa       | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681665      |
| -  | Nguyễn Văn Việt  | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DD 744590      |
| -  | Lường Văn Hiệp   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CL 594855      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Cao Đình Thành    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AB 637755      |
| -  | Lường Văn Tiếp    | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612883      |
| -  | Nguyễn Hữu Mùi    | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CT 587407      |
| -  | Nguyễn Thị Cự     | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612965      |
| -  | Lường Văn Hoạt    | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CB 760327      |
| -  | Nguyễn Văn Thành  | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681828      |
| -  | Nguyễn Văn Thiều  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612837      |
| -  | Đỗ Thế Trường     | 0,0700             | 0,0200               | 0,0500    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681671      |
| -  | Nguyễn Văn Dũng   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DB 637391      |
| -  | Cao Đình Lợi      | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612829      |
| -  | Nguyễn Hữu Nhung  | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CH 157516      |
| -  | Nguyễn Hữu Vương  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CB 760684      |
| -  | Lê Xuân Quân      | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AN 576948      |
| -  | Cao Đình Hà       | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CV 186583      |
| -  | Lê Viết Thảo      | 0,0350             | 0,0150               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AG 341413      |
| -  | Nguyễn Văn Dũng   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DB 637764      |
| -  | Khương Hữu Cảnh   | 0,0150             | 0,0100               | 0,0050    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612921      |
| -  | Nguyễn Xuân Lương | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681646      |
| -  | Phạm Ngọc Kiều    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681668      |
| -  | Nguyễn Văn Trường | 0,0200             | 0,0080               | 0,0120    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DE 215143      |
| -  | Lê Viết Dinh      | 0,0300             | 0,0150               | 0,0150    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612560      |
| -  | Lê Viết Chiến     | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AG 341412      |
| -  | Khương Hữu Định   | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CX 951721      |
| -  | Nguyễn Thị Hoa    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CK 568360      |
| -  | Hoàng Anh Việt    | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681691      |
| -  | Nguyễn Hữu Kỳ     | 0,0500             | 0,0400               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612585      |
| -  | Đặng Doãn Bình    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AD 681657      |
| -  | Nguyễn Văn Tám    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CK 568982      |
| -  | Nguyễn Văn Chấn   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612233      |

| TT | Tên công trình   | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Nguyễn Thị Định  | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CB 760677      |
| -  | Nguyễn Hữu Cần   | 0,0600             | 0,0200               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | DD 744452      |
| -  | Nguyễn Văn Hùng  | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CS 182135      |
| -  | Đoàn Văn Lương   | 0,0199             | 0,0100               | 0,0099    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CB 760679      |
| -  | Cao Thạch Nam    | 0,0400             | 0,0300               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CH 157619      |
| -  | Nguyễn Văn Nghị  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AG 341377      |
| -  | Cao Thạch Thành  | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0817769      |
| -  | Nguyễn Văn Sơn   | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CD 171366      |
| -  | Nguyễn Hữu Trí   | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612382      |
| -  | Nguyễn Văn Hiệp  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | AG 341374      |
| -  | Nguyễn Hữu Nam   | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CB 760325      |
| -  | Nguyễn Hữu Nghĩa | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CB 760311      |
| -  | Nguyễn Hữu Hải   | 0,0200             | 0,0080               | 0,0120    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CV 797130      |
| -  | Nguyễn Hữu Dũng  | 0,0200             | 0,0080               | 0,0120    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CV 797131      |
| -  | Nguyễn Hữu Trang | 0,0380             | 0,0160               | 0,0220    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CS 182357      |
| -  | Cao Thạch Bình   | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0612378      |
| -  | Nguyễn Thị Vui   | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CV 797009      |
| -  | Nguyễn Hữu Hùng  | 0,0200             | 0,0080               | 0,0120    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CV 797132      |
| -  | Cao Ngọc Diên    | 0,0200             | 0,0080               | 0,0120    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CV 797133      |
| -  | Nguyễn Hữu Hào   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CH 157449      |
| -  | Nguyễn Hữu Bắc   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CD 948400      |
| -  | Đỗ Xuân Tâm      | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CR 951467      |
| -  | Cao Thạch Danh   | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0817771      |
| -  | Nguyễn Hữu Nam   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CE 649452      |
| -  | Lê Viết Chinh    | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CE 649440      |
| -  | Cao Đình Nam     | 0,0336             | 0,0236               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | BY 775108      |
| -  | Nguyễn văn Đức   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CX 951066      |
| -  | Cao Văn Sỹ       | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | D 0817790      |
| -  | Lê Thị Hoa       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc                 | CD 171038      |

| TT | Tên công trình   | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm (xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|-------------------------|----------------|
|    |                  |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                         |                |
| -  | Nguyễn Xuân Tuấn | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc              | DE 215131      |
| -  | Nguyễn Văn Định  | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc              | CP 174254      |
| -  | Lê Thị Báu       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc              | AB 964423      |
| -  | Nguyễn Thái Sơn  | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Lạc              | BL 057758      |
| -  | Cao Thạch Thanh  | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc              | CE 649993      |
| -  | Cao Văn Đại      | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Lạc              | CX 951748      |
| -  | Cao Thị Thơm     | 0,0500             | 0,0200               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Lạc              | DE 215129      |
| -  | Lê Văn Thành     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | DD 744382      |
| -  | Lê Văn Mùi       | 0,0636             | 0,0136               | 0,0500    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | DB 637655      |
| -  | Lê Thanh Vân     | 0,0282             | 0,0132               | 0,0150    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | BY 766368      |
| -  | Lê Thanh Hải     | 0,0282             | 0,0132               | 0,0150    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | BY 766369      |
| -  | Lê Cao Cường     | 0,1400             | 0,0400               | 0,1000    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CY 447982      |
| -  | Đặng Văn Hoạt    | 0,0800             | 0,0400               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | DB 637842      |
| -  | Lê Trọng Đăng    | 0,1010             | 0,0200               | 0,0810    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CD 948979      |
| -  | Lê Trọng Hiếu    | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CD 948978      |
| -  | Nguyễn Văn Phước | 0,0550             | 0,0150               | 0,0400    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CT 587679      |
| -  | Lương Xuân Thức  | 0,0700             | 0,0200               | 0,0500    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CV 797504      |
| -  | Nguyễn Bá Linh   | 0,0240             | 0,0140               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CD 948366      |
| -  | Đặng Ngọc Quyền  | 0,0250             | 0,0130               | 0,0120    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CP 174 118     |
| -  | Lê Ngọc Tùng     | 0,0500             | 0,0400               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CV 186692      |
| -  | Đỗ Đức Tùng      | 0,0120             | 0,0100               | 0,0020    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | DE 215481      |
| -  | Lê Văn Dương     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CS 182497      |
| -  | Lê Khắc Ký       | 0,0600             | 0,0300               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | DB 637813      |
| -  | Đặng Ngọc Ba     | 0,0374             | 0,0222               | 0,0152    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | CP 174722      |
| -  | Nguyễn Thị Thoa  | 0,0600             | 0,0300               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | BS 737082      |
| -  | Lê Bá Thơm       | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | D 0635658      |
| -  | Ngô Chí Cường    | 0,0600             | 0,0100               | 0,0500    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | DD 744422      |
| -  | Nguyễn Bá Hòa    | 0,0558             | 0,0200               | 0,0358    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | BY 775964      |
| -  | Lê Xuân Tài      | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Thọ              | K 001957       |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Lê Thế Cường      | 0,0450             | 0,0200               | 0,0250    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CV 797316      |
| -  | Vũ Thị Xón        | 0,1212             | 0,0400               | 0,0812    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | D 0635607      |
| -  | Vũ Quang Xinh     | 0,0958             | 0,0400               | 0,0558    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | D 0635049      |
| -  | Lê Văn Thảo       | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CT 587363      |
| -  | Lê Đình Mong      | 0,0886             | 0,0400               | 0,0486    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | D 0817031.     |
| -  | Ninh Viết Chinh   | 0,0500             | 0,0300               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CD 948977      |
| -  | Ninh Viết Ước     | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CE 649956      |
| -  | Lê Đình Ước       | 0,0900             | 0,0400               | 0,0500    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | D 0817091      |
| -  | Phạm Văn Tùng     | 0,0225             | 0,0100               | 0,0125    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CV 797152      |
| -  | Phạm Văn Cảnh     | 0,0290             | 0,0170               | 0,0120    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | D 0817081      |
| -  | Phạm Ngọc Sơn     | 0,0230             | 0,0130               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CV 797153      |
| -  | Lê Văn Hào        | 0,1000             | 0,0400               | 0,0600    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CD 171847      |
| -  | Lê Trọng Thơ      | 0,0440             | 0,0400               | 0,0040    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CD 171048      |
| -  | Ninh Viết Giáp    | 0,0282             | 0,0100               | 0,0182    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CO 016236      |
| -  | Nguyễn Thị Hiền   | 0,1305             | 0,0400               | 0,0905    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | D 0817085      |
| -  | Lê Thế Mạnh       | 0,0450             | 0,0200               | 0,0250    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CV 797315      |
| -  | Lê Văn Huê        | 0,0700             | 0,0400               | 0,0300    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | D 0635009      |
| -  | Phạm Thị Thoan    | 0,0720             | 0,0400               | 0,0320    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | BS 733157      |
| -  | Lâm Ngọc Chinh    | 0,0500             | 0,0400               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | D 0817048      |
| -  | Phạm Văn Duy      | 0,0211             | 0,0100               | 0,0111    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CV 797154      |
| -  | Lê Công Văn       | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | DE 215714      |
| -  | Vũ Văn Tấn        | 0,0320             | 0,0120               | 0,0200    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | CH 157944      |
| -  | Trần Thị Thắm     | 0,0220             | 0,0150               | 0,0070    | ONT                  | Xã Yên Thọ                 | BU 441683      |
| -  | Nguyễn Tiến Thiêm | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | CD 171969      |
| -  | Quách Văn Tĩnh    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | CS 182324      |
| -  | Phạm Văn Bằng     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | CV 186460      |
| -  | Quách Văn Dị      | 0,1800             | 0,0400               | 0,1400    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | E 0142510      |
| -  | Nguyễn Tiến Phát  | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | AD 681640      |
| -  | Nguyễn Văn Kiên   | 0,0300             | 0,0100               | 0,0200    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | CD 171967      |

| TT | Tên công trình    | Diện tích kế hoạch | Diện tích hiện trạng | Tăng thêm |                      | Địa điểm<br>(xã, thị trấn) | Căn cứ pháp lý |
|----|-------------------|--------------------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------------|----------------|
|    |                   |                    |                      | Diện tích | Sử dụng vào loại đất |                            |                |
| -  | Quách Văn Tươi    | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | CS 182322      |
| -  | Nguyễn Tiến Thanh | 0,0500             | 0,0400               | 0,0100    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | E 0143451      |
| -  | Trần Văn Toán     | 0,0550             | 0,0400               | 0,0150    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | D 0654785      |
| -  | Trần Văn Toàn     | 0,0600             | 0,0400               | 0,0200    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | D 0654545      |
| -  | Nguyễn Khắc Thanh | 0,0450             | 0,0150               | 0,0300    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | CV 797482      |
| -  | Nguyễn Thị Sự     | 0,0400             | 0,0100               | 0,0300    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | CV 797484      |
| -  | Bùi Ngọc Sự       | 0,1100             | 0,0400               | 0,0700    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | DE 215648      |
| -  | Trần Khắc Phúc    | 0,1100             | 0,0400               | 0,0700    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | DE 215576      |
| -  | Nguyễn Khắc Đại   | 0,0329             | 0,0100               | 0,0229    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | BO 990070      |
| -  | Lê Viết Chính     | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | DH 199503      |
| -  | Lê Trọng Khuyên   | 0,0200             | 0,0100               | 0,0100    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | DH 199504      |
| -  | Lê Đình Lam       | 0,0400             | 0,0200               | 0,0200    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | Đ 375157       |
| -  | Nguyễn Gia Quyền  | 0,0250             | 0,0100               | 0,0150    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | CV 186849      |
| -  | Nguyễn Gia Quyền  | 0,0350             | 0,0200               | 0,0150    | ONT                  | Xã Phú Nhuận               | CV 186830      |